

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 8  
PHÒNG TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG



# TÀI LIỆU TUYÊN TRUYỀN LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG



Quận 8, tháng 7 năm 2022



## MỤC LỤC

|                                                                                                                                  |           |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| <b>MỞ ĐẦU.....</b>                                                                                                               | <b>4</b>  |
| <b>PHẦN I. HỒ SƠ MÔI TRƯỜNG CẦN LẬP.....</b>                                                                                     | <b>6</b>  |
| <b>A. ĐÁNH GIÁ SƠ BỘ MÔI TRƯỜNG.....</b>                                                                                         | <b>6</b>  |
| <b>B. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG .....</b>                                                                                     | <b>7</b>  |
| I. Đánh giá tác động môi trường là gì? .....                                                                                     | 7         |
| II. Đối tượng thực hiện đánh giá tác động môi trường.....                                                                        | 7         |
| 1. Dự án đầu tư nhóm I (dự án có nguy cơ tác động xấu đến môi trường mức độ cao).....                                            | 7         |
| 2. Dự án đầu tư nhóm II (dự án có nguy cơ tác động xấu đến môi trường), bao gồm: .....                                           | 7         |
| 3. Dự án đầu tư công khẩn cấp theo quy định của pháp luật về đầu tư công không phải thực hiện đánh giá tác động môi trường ..... | 7         |
| III. Thực hiện Đánh giá tác động môi trường.....                                                                                 | 8         |
| IV. Nội dung Đánh giá tác động môi trường.....                                                                                   | 8         |
| V. Cơ quan thẩm định hồ sơ đánh giá tác động môi trường.....                                                                     | 9         |
| <b>C. GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG.....</b>                                                                                              | <b>9</b>  |
| I. Giấy phép môi trường là gì?.....                                                                                              | 9         |
| 1. Khái niệm .....                                                                                                               | 9         |
| 2. Giấy phép môi trường thành phần gồm:.....                                                                                     | 9         |
| II. Đối tượng phải thực hiện giấy phép môi trường.....                                                                           | 9         |
| III. Thời điểm thực hiện Giấy phép môi trường:.....                                                                              | 10        |
| 1. Thời điểm thực hiện giấy phép môi trường được quy định như sau: .....                                                         | 10        |
| 2. Thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường được quy định như sau: .....                                             | 10        |
| IV. Nội dung của Giấy phép môi trường:.....                                                                                      | 13        |
| 1. Nội dung giấy phép môi trường gồm: .....                                                                                      | 13        |
| 2. Nội dung cấp phép môi trường bao gồm: .....                                                                                   | 13        |
| 3. Yêu cầu về bảo vệ môi trường bao gồm:.....                                                                                    | 13        |
| V. Cơ quan thẩm quyền cấp giấy phép môi trường: .....                                                                            | 13        |
| 1. Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp giấy phép môi trường .....                                                                    | 13        |
| 2. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an cấp giấy phép môi trường .....                                                                      | 14        |
| 3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy phép môi trường .....                                                                       | 14        |
| 4. Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp giấy phép môi trường .....                                                                      | 14        |
| <b>D. ĐĂNG KÝ MÔI TRƯỜNG .....</b>                                                                                               | <b>14</b> |
| I. Đăng ký môi trường là gì? .....                                                                                               | 14        |
| II. Đối tượng phải đăng ký môi trường: .....                                                                                     | 14        |
| III. Đối tượng được miễn đăng ký môi trường:.....                                                                                | 14        |
| IV. Nội dung đăng ký môi trường .....                                                                                            | 15        |
| V. Trong quá trình hoạt động, nếu dự án đầu tư, cơ sở có thay đổi về nội dung đã đăng ký....                                     | 16        |
| VI. Thời điểm đăng ký môi trường .....                                                                                           | 16        |



|                                                                                                                                                                 |           |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| VII. Cơ quan thẩm quyền cấp hồ sơ .....                                                                                                                         | 16        |
| <b>PHẦN II. QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG TRONG QUÁ TRÌNH HOẠT ĐỘNG.....</b>                                                                                               | <b>17</b> |
| I. QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN: .....                                                                                                                                 | 17        |
| 1. Yêu cầu về quản lý chất thải rắn: .....                                                                                                                      | 17        |
| 2. Chất thải sinh hoạt: .....                                                                                                                                   | 19        |
| 3. Chất thải rắn công nghiệp thông thường: .....                                                                                                                | 21        |
| 4. Chất thải nguy hại:.....                                                                                                                                     | 24        |
| 5. Chất thải y tế:.....                                                                                                                                         | 27        |
| II. QUẢN LÝ NƯỚC THẢI .....                                                                                                                                     | 34        |
| 1. Yêu cầu chung về quản lý nước thải .....                                                                                                                     | 35        |
| 2. Thu gom, xử lý nước thải: .....                                                                                                                              | 36        |
| 3. Hệ thống xử lý nước thải: .....                                                                                                                              | 36        |
| 4. Một số Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải:.....                                                                                                                 | 36        |
| 5. Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải:.....                                                                                                                | 36        |
| III. QUẢN LÝ VÀ KIỂM SOÁT BỤI KHÍ THẢI: .....                                                                                                                   | 39        |
| 1. Yêu cầu chung về quản lý bụi, khí thải .....                                                                                                                 | 39        |
| 2. Quản lý và kiểm soát bụi, khí thải .....                                                                                                                     | 39        |
| IV. QUẢN LÝ VÀ KIỂM SOÁT TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG, ÁNH SÁNG, BỨC XẠ, MÙI KHÓ CHỊU: .....                                                                               | 40        |
| <b>PHẦN III QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG BÁO CÁO CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG .....</b>                                                                                   | <b>41</b> |
| I. QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG:.....                                                                                                                                   | 41        |
| 1. Quy định chung về quan trắc môi trường: .....                                                                                                                | 41        |
| 2. Đối tượng quan trắc môi trường . .....                                                                                                                       | 41        |
| 3. Quan trắc nước thải .....                                                                                                                                    | 42        |
| 4. Quan trắc bụi, khí thải công nghiệp.....                                                                                                                     | 42        |
| II. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ .....                                                                      | 42        |
| 1. Chủ dự án đầu tư, cơ sở có trách nhiệm lập và gửi báo cáo công tác bảo vệ môi trường đến các cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật..... | 42        |
| 2. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường bao gồm: .....                                                                                                            | 42        |
| 3. Nội dung chính của báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ bao gồm: .....                                                                                 | 43        |
| 4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường . .....                                                                                                                   | 43        |
| 5. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định.....                                                                                                          | 43        |



## MỞ ĐẦU

Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 được Quốc hội khóa XIV thông qua tại kỳ họp thứ 10, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2022 với 16 chương, 171 điều (giảm 04 chương và tăng 01 điều so với Luật Bảo vệ môi trường năm 2014). Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 đã phát huy vai trò của người dân, doanh nghiệp và cả hệ thống chính trị trong việc tham gia vào các hoạt động bảo vệ môi trường, từ hoạch định chính sách đến tổ chức, giám sát thực hiện, trong đó doanh nghiệp, người dân phải đóng vai trò trung tâm; Nhà nước đóng vai trò kiến tạo pháp luật, cơ chế, chính sách về bảo vệ môi trường.

Điều 53 của Luật Bảo vệ môi trường quy định trách nhiệm bảo vệ môi trường đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ như sau:

**1. Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có trách nhiệm sau đây:**

**a)** Thu gom, xử lý nước thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường. Trường hợp cơ sở hoạt động trong cụm công nghiệp, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung hoặc trong khu đô thị, khu dân cư tập trung đã có hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung, chủ cơ sở phải thực hiện việc đấu nối nước thải vào hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung theo quy định của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung đó, trừ trường hợp cơ sở đã được miễn trừ đấu nối nước thải trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành;

**b)** Cơ sở hoạt động trong cụm công nghiệp, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung đang xả nước thải sau xử lý vào hệ thống thu gom, thoát nước mưa thực hiện theo quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 51 và điểm đ khoản 3 Điều 52 của Luật này;

**c)** Thu gom, phân loại, lưu giữ, tái sử dụng, tái chế, xử lý chất thải theo quy định của Luật này;

**d)** Giảm thiểu, thu gom, xử lý bụi, khí thải, mùi khó chịu; bảo đảm không để rò rỉ, phát tán khí độc hại ra môi trường; kiểm soát tiếng ồn, độ rung, ánh sáng, bức xạ nhiệt;

**đ)** Bảo đảm nguồn lực, trang thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường;

**e)** Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 111 và khoản 2 Điều 112 của Luật này phải bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp; phải có hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 14001 được chứng nhận;

**g)** Thực hiện quan trắc nước thải, bụi, khí thải theo quy định của Luật này.

**2. Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và kho tàng thuộc các trường hợp sau đây phải có khoảng cách an toàn về môi trường đối với khu dân cư:**

**a)** Có chất dễ cháy, dễ nổ;

**b)** Có chất phóng xạ, chất thải phóng xạ hoặc thiết bị bức xạ;

**c)** Có chất độc hại đối với người và sinh vật;



d) Có nguy cơ phát tán bụi, mùi khó chịu, tiếng ồn tác động xấu đến sức khỏe con người;

đ) Có nguy cơ gây ô nhiễm nguồn nước.

3. Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ quy mô hộ gia đình, cá nhân có phát sinh nước thải, khí thải phải có công trình, thiết bị xử lý chất thải tại chỗ đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường hoặc theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

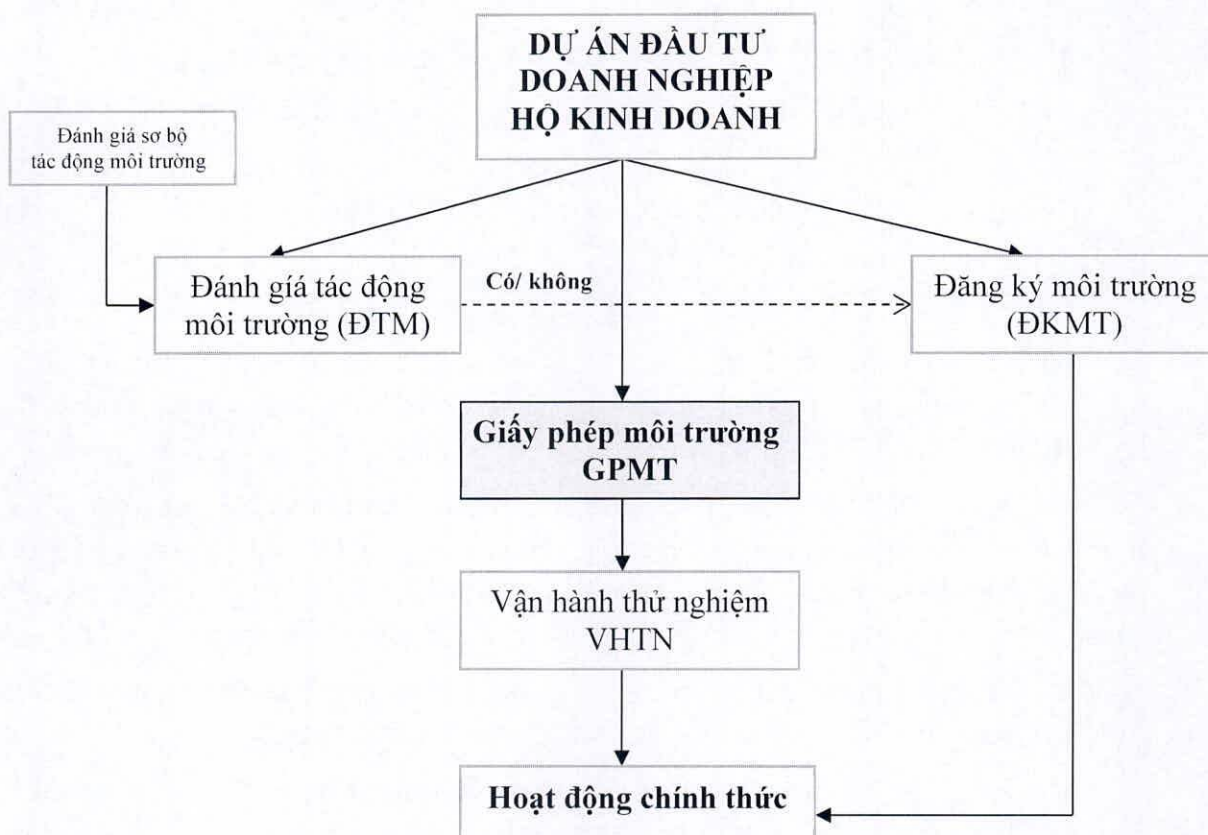
Với mong muốn đưa Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 đi vào cuộc, tăng cường hiệu lực, hiệu quả của công tác quản lý và thi hành pháp luật về bảo vệ môi trường. Phòng Tài nguyên và Môi trường Quận 8 biên soạn **“Tài liệu tuyên truyền Luật Bảo vệ môi trường năm 2020”** (Dành cho doanh nghiệp, hộ kinh doanh). Tài liệu này cũng là cẩm nang để Ủy ban nhân dân phường tham khảo, hướng dẫn công tác bảo vệ môi trường đến các doanh nghiệp, hộ kinh doanh trên địa bàn quản lý.

## PHÒNG TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG QUẬN 8

### Căn cứ pháp lý:

- Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;
- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
- Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ Y tế quy định về quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế;
- Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải;
- Nghị quyết số 24/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân Thành phố về điều chỉnh mức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

## PHẦN I. HỒ SƠ MÔI TRƯỜNG CẦN LẬP



### A. ĐÁNH GIÁ SƠ BỘ MÔI TRƯỜNG

Khoản 6 Điều 3 Luật BVMT 2020 quy định “*Đánh giá sơ bộ tác động môi trường là việc xem xét, nhận dạng các vấn đề môi trường chính của dự án đầu tư trong giai đoạn nghiên cứu tiền khả thi hoặc giai đoạn đề xuất thực hiện dự án đầu tư*”.

Khoản 2 Điều 29 Luật BVMT 2020 quy định “*Thời điểm đánh giá sơ bộ tác động môi trường được thực hiện trong giai đoạn nghiên cứu tiền khả thi đầu tư xây dựng, đề xuất chủ trương đầu tư, đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc đối tượng phải đề nghị quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, xây dựng*”.

Khoản 4 Điều 29 Luật BVMT 2020 quy định “*Nội dung đánh giá sơ bộ tác động môi trường được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét đồng thời với hồ sơ đề nghị quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư*”. Theo các quy định này, đối tượng, nội dung đánh giá sơ bộ tác động môi trường được thực hiện theo Luật BVMT 2020; đánh giá sơ bộ tác động môi trường là một trong các nội dung hoặc thành phần hồ sơ đề nghị quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư.



## **B. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG**

### **I. Đánh giá tác động môi trường là gì?**

Căn cứ khoản 7 Điều 3, luật BVMT 72/2020/QH14 quy định: Đánh giá tác động môi trường là quá trình phân tích, đánh giá, nhận dạng, dự báo tác động đến môi trường của dự án đầu tư và đưa ra biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

### **II. Đối tượng thực hiện đánh giá tác động môi trường**

*Căn cứ Điều 30 Luật BVMT 72/2020/QH14 quy định đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường bao gồm như sau:*

**1. Dự án đầu tư nhóm I (dự án có nguy cơ tác động xấu đến môi trường mức độ cao), bao gồm:**

Quy định tại khoản 3 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường 72/2020/QH14.

**a)** Dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với quy mô, công suất lớn; dự án thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại; dự án có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất;

**b)** Dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với quy mô, công suất trung bình nhưng có yếu tố nhạy cảm về môi trường; dự án không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với quy mô, công suất lớn nhưng có yếu tố nhạy cảm về môi trường;

**c)** Dự án sử dụng đất, đất có mặt nước, khu vực biển với quy mô lớn hoặc với quy mô trung bình nhưng có yếu tố nhạy cảm về môi trường;

**d)** Dự án khai thác khoáng sản, tài nguyên nước với quy mô, công suất lớn hoặc với quy mô, công suất trung bình nhưng có yếu tố nhạy cảm về môi trường;

**đ)** Dự án có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất quy mô trung bình trở lên nhưng có yếu tố nhạy cảm về môi trường;

**e)** Dự án có yêu cầu di dân, tái định cư với quy mô lớn;

*(Tra cứu danh mục dự án tại Phụ lục III - Nghị định 08/2022/NĐ-CP)*

**2. Dự án đầu tư nhóm II (dự án có nguy cơ tác động xấu đến môi trường), bao gồm:**

Quy định tại các điểm c, d, đ và e khoản 4 Điều 28 Luật BVMT 72/2020/QH14.

**a)** Dự án sử dụng đất, đất có mặt nước, khu vực biển với quy mô trung bình hoặc với quy mô nhỏ nhưng có yếu tố nhạy cảm về môi trường;

**b)** Dự án khai thác khoáng sản, tài nguyên nước với quy mô, công suất trung bình hoặc với quy mô, công suất nhỏ nhưng có yếu tố nhạy cảm về môi trường;

**c)** Dự án có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất với quy mô nhỏ nhưng có yếu tố nhạy cảm về môi trường;

**d)** Dự án có yêu cầu di dân, tái định cư với quy mô trung bình.

*(Tra cứu danh mục dự án tại Phụ lục IV - Nghị định 08/2022/NĐ-CP)*

**3. Dự án đầu tư công khẩn cấp theo quy định của pháp luật về đầu tư công không phải thực hiện đánh giá tác động môi trường**



Công suất của dự án đầu tư thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này được xác định trong hồ sơ đề xuất dự án đầu tư, báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật hoặc các tài liệu tương đương của dự án được phân thành 03 loại: lớn, trung bình và nhỏ.

*(Căn cứ khoản 2 Điều 25 Nghị định 08/2022/NĐ-CP)*

### **III. Thực hiện Đánh giá tác động môi trường**

1. Đánh giá tác động môi trường do chủ dự án đầu tư tự thực hiện hoặc thông qua đơn vị tư vấn có đủ điều kiện thực hiện. Đánh giá tác động môi trường được thực hiện đồng thời với quá trình lập báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc tài liệu tương đương với báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án.

2. Kết quả đánh giá tác động môi trường được thể hiện bằng báo cáo đánh giá tác động môi trường.

3. Mỗi dự án đầu tư lập một báo cáo đánh giá tác động môi trường.

### **IV. Nội dung Đánh giá tác động môi trường**

*Căn cứ khoản 1 Điều 32 Luật BVMT 72/2020/QH14 quy định nội dung chính của báo cáo đánh giá tác động môi trường như sau:*

a) Xuất xứ của dự án đầu tư, chủ dự án đầu tư, cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dự án đầu tư; căn cứ pháp lý, kỹ thuật; phương pháp đánh giá tác động môi trường và phương pháp khác được sử dụng (nếu có);

b) Sự phù hợp của dự án đầu tư với Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và quy định khác của pháp luật có liên quan;

c) Đánh giá việc lựa chọn công nghệ, hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư có khả năng tác động xấu đến môi trường;

d) Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, đa dạng sinh học; đánh giá hiện trạng môi trường; nhận dạng các đối tượng bị tác động, yếu tố nhạy cảm về môi trường nơi thực hiện dự án đầu tư; thuyết minh sự phù hợp của địa điểm lựa chọn thực hiện dự án đầu tư;

đ) Nhận dạng, đánh giá, dự báo các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh theo các giai đoạn của dự án đầu tư đến môi trường; quy mô, tính chất của chất thải; tác động đến đa dạng sinh học, di sản thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hóa và yếu tố nhạy cảm khác; tác động do giải phóng mặt bằng, di dân, tái định cư (nếu có); nhận dạng, đánh giá sự cố môi trường có thể xảy ra của dự án đầu tư;

e) Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải;

g) Biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực khác của dự án đầu tư đến môi trường; phương án cải tạo, phục hồi môi trường (nếu có); phương án bồi hoàn đa dạng sinh học (nếu có); phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường;

h) Chương trình quản lý và giám sát môi trường;

i) Kết quả tham vấn;



k) Kết luận, kiến nghị và cam kết của chủ dự án đầu tư.

## **V. Cơ quan thẩm định hồ sơ đánh giá tác động môi trường**

*Căn cứ Điều 35 Luật BVMT 72/2020/QH14 quy định cơ quan thẩm định hồ sơ đánh giá tác động môi trường như sau:*

### **1. Bộ Tài nguyên và Môi trường (BTNMT)**

a) Dự án đầu tư nhóm I quy định tại khoản 3 Điều 28 của Luật này;

b) Dự án đầu tư nhóm II quy định tại các điểm c, d, đ và e khoản 4 Điều 28 của Luật này thuộc thẩm quyền quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ; dự án đầu tư nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên; dự án đầu tư nằm trên vùng biển chưa xác định trách nhiệm quản lý hành chính của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; dự án đầu tư thuộc thẩm quyền cấp giấy phép khai thác khoáng sản, cấp giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước, cấp giấy phép nhận chìm ở biển, quyết định giao khu vực biển của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với dự án đầu tư thuộc bí mật nhà nước về quốc phòng, an ninh.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với dự án đầu tư trên địa bàn, trừ đối tượng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

## **C. GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

### **I. Giấy phép môi trường là gì?**

#### **1. Khái niệm**

Giấy phép môi trường là văn bản do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp cho tổ chức, cá nhân có hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được phép xả chất thải ra môi trường, quản lý chất thải, nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất kèm theo yêu cầu, điều kiện về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

*(Tra cứu danh mục dự án tại Phụ lục II, III, IV - Nghị định 08/2022/NĐ-CP)*

#### **2. Giấy phép môi trường thành phần gồm:**

- Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường,
- Giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn môi trường,
- Giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu,
- Giấy phép xử lý chất thải nguy hại,
- Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước,
- Giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi.

### **II. Đối tượng phải thực hiện giấy phép môi trường**

*Điều 39, Luật BVMT 72/2020/QH14 quy định đối tượng phải thực hiện giấy phép môi trường như sau:*



1. Dự án đầu tư nhóm I, nhóm II và nhóm III có phát sinh nước thải, bụi, khí thải xả ra môi trường phải được xử lý hoặc phát sinh chất thải nguy hại phải được quản lý theo quy định về quản lý chất thải khi đi vào vận hành chính thức.

2. Dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp hoạt động trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành có tiêu chí về môi trường như đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này thuộc trường hợp dự án đầu tư công khẩn cấp theo quy định của pháp luật về đầu tư công được miễn giấy phép môi trường.

*(Tra cứu danh mục dự án tại Phụ lục II, III, IV - Nghị định 08/2022/NĐ-CP)*

### **III. Thời điểm thực hiện Giấy phép môi trường:**

#### **1. Thời điểm thực hiện giấy phép môi trường được quy định như sau:**

a) Dự án đầu tư thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường phải có giấy phép môi trường trước khi vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải, trừ trường hợp quy định tại mục c này;

b) Dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường phải có giấy phép môi trường trước, khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành văn bản quy định tại các điểm a, b, c, d và g khoản 1 Điều 36 của Luật này. Trường hợp dự án đầu tư xây dựng không thuộc đối tượng được cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi theo quy định của pháp luật về xây dựng thì phải có giấy phép môi trường trước khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp, điều chỉnh giấy phép xây dựng;

c) Đối với dự án đầu tư quy định tại khoản 2 Điều 39 của Luật này đang vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải theo quy định của pháp luật trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành, chủ dự án đầu tư được lựa chọn tiếp tục vận hành thử nghiệm để được cấp giấy phép môi trường sau khi kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải hoặc lập hồ sơ để được cấp giấy phép môi trường trước khi hết thời hạn vận hành thử nghiệm. Chủ dự án đầu tư không phải vận hành thử nghiệm lại công trình xử lý chất thải nhưng kết quả hoàn thành việc vận hành thử nghiệm phải được báo cáo, đánh giá theo quy định tại Điều 46 của Luật này;

#### **d) Cơ sở đi vào hoạt động trước 01/01/2022**

- Trường hợp 1: Chưa có GPMTTP → Phải thực hiện GPMT trong thời hạn 36 tháng tính từ ngày luật bảo vệ môi trường có hiệu lực ngày 01/01/2022.

- Trường hợp 2: Đã có GPMTTP → Phải thực hiện GPMT trong vòng 5 năm (từ 01/01/2022) hoặc khi một trong các GPMTTP hết hiệu lực.

2. Thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường được quy định như sau:

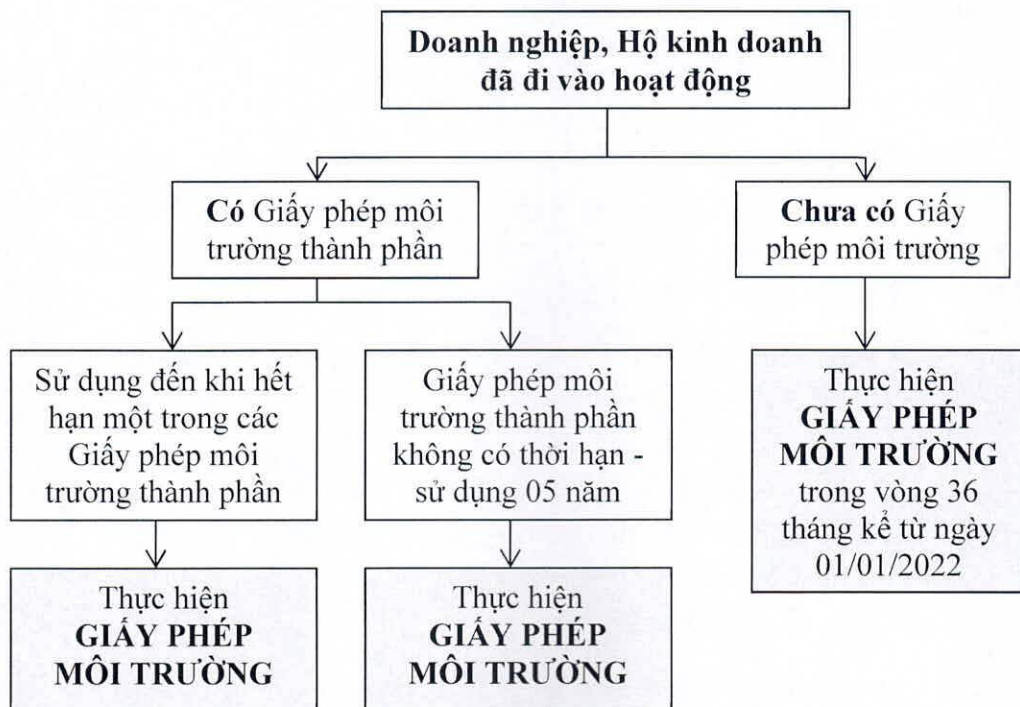
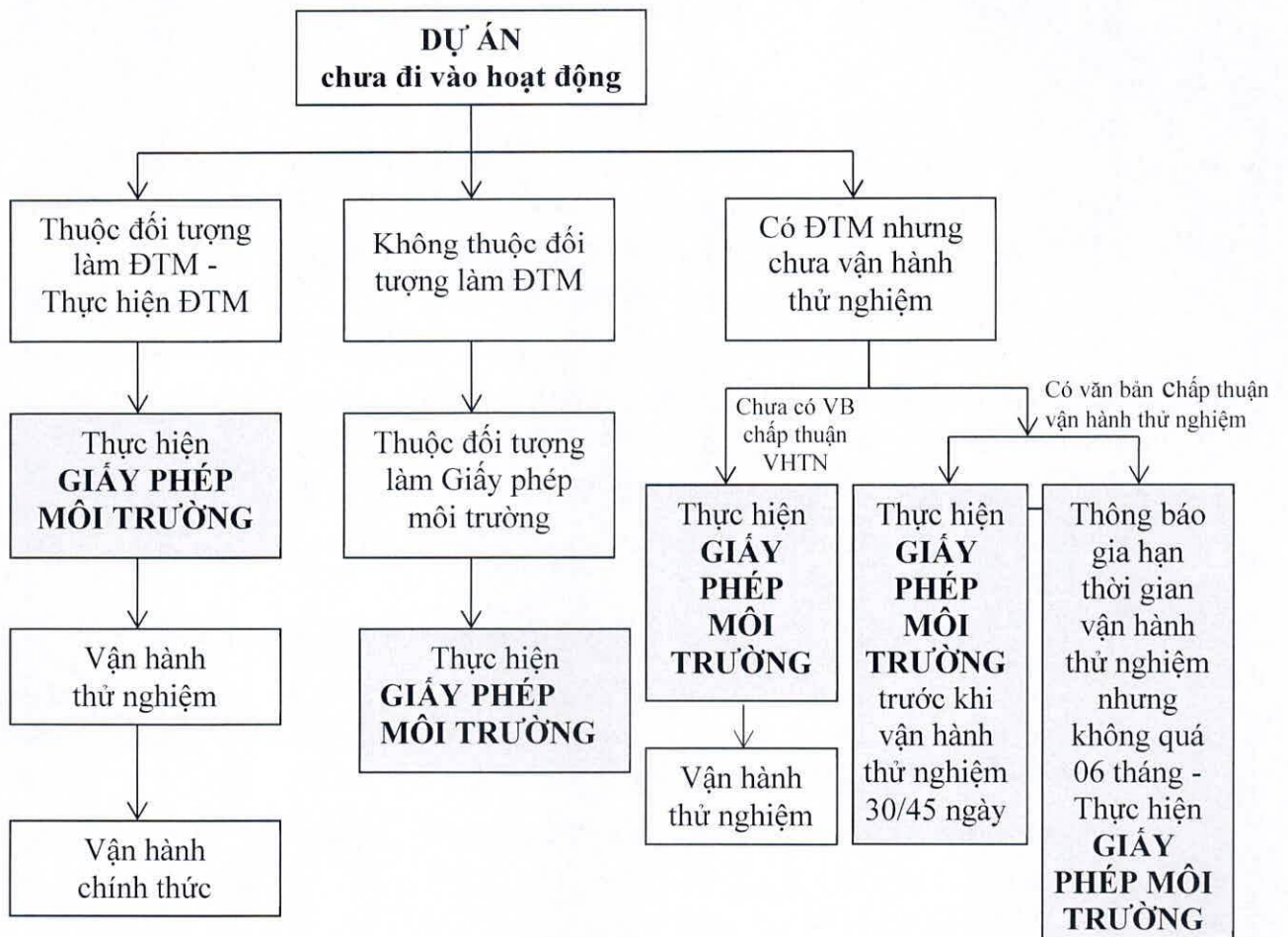
a) Chủ dự án đầu tư thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường sau khi đã hoàn thành công trình xử lý chất thải cho toàn bộ dự án hoặc cho từng phân kỳ đầu tư của dự án (nếu dự án có phân kỳ đầu tư theo từng giai đoạn) hoặc cho hạng mục công trình xử lý chất thải độc lập của dự án;



**b)** Chủ dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường tự quyết định thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường sau khi có đầy đủ hồ sơ theo quy định;

**c)** Chủ dự án đầu tư quy định tại khoản 2 Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường đang vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải theo quy định của pháp luật trước ngày Luật Bảo vệ môi trường có hiệu lực thi hành tự quyết định thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường để bảo đảm thời điểm phải có giấy phép môi trường sau khi kết thúc vận hành thử nghiệm nhưng chậm nhất trước 45 ngày đối với trường hợp thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của cấp bộ, trước 30 ngày đối với trường hợp thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, tính đến thời điểm phải có giấy phép môi trường. Trường hợp không bảo đảm thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường theo quy định tại điểm này, chủ dự án đầu tư phải có thông báo gia hạn thời gian vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm c khoản 6 Điều 31 Nghị định này để được cấp giấy phép môi trường sau khi kết thúc vận hành thử nghiệm. Trường hợp phải gia hạn quá trình vận hành thử nghiệm, chủ dự án đầu tư phải có văn bản thông báo, nêu rõ lý do gia hạn và thời gian gia hạn không quá 06 tháng. Đối với các dự án đầu tư có quy mô lớn, đầu tư theo từng giai đoạn, thời gian vận hành có thể được kéo dài theo quy định của cơ quan cấp phép.

**d)** Chủ cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp tự quyết định thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường để bảo đảm thời điểm phải có giấy phép môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định này nhưng chậm nhất trước 45 ngày đối với trường hợp thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của cấp bộ, trước 30 ngày đối với trường hợp thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, tính đến thời điểm phải có giấy phép môi trường.





#### **IV. Nội dung của Giấy phép môi trường:**

*(căn cứ Điều 40, luật BVMT 72/2020/QH14)*

##### **1. Nội dung giấy phép môi trường gồm:**

Thông tin chung về dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp; nội dung cấp phép môi trường; yêu cầu về bảo vệ môi trường; thời hạn của giấy phép môi trường; nội dung khác (nếu có).

##### **2. Nội dung cấp phép môi trường bao gồm:**

**a)** Nguồn phát sinh nước thải; lưu lượng xả nước thải tối đa; dòng nước thải; các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải; vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải;

**b)** Nguồn phát sinh khí thải; lưu lượng xả khí thải tối đa; dòng khí thải; các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải; vị trí, phương thức xả khí thải;

**c)** Nguồn phát sinh và giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung;

**d)** Công trình, hệ thống thiết bị xử lý chất thải nguy hại; mã chất thải nguy hại và khối lượng được phép xử lý, số lượng trạm trung chuyển chất thải nguy hại, địa bàn hoạt động đối với dự án đầu tư, cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại;

**đ)** Loại, khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu đối với dự án đầu tư, cơ sở có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất.

##### **3. Yêu cầu về bảo vệ môi trường bao gồm:**

**a)** Có công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải, khí thải, giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu; trường hợp xả nước thải vào công trình thủy lợi phải có các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nguồn nước công trình thủy lợi;

**b)** Có biện pháp, hệ thống, công trình, thiết bị lưu giữ, vận chuyển, trung 30 chuyển, sơ chế, xử lý đáp ứng yêu cầu quy trình kỹ thuật và quản lý đối với dự án đầu tư, cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại;

**c)** Có kho, bãi lưu giữ phế liệu đáp ứng quy định; hệ thống thiết bị tái chế; phương án xử lý tạp chất; phương án tái xuất đối với dự án đầu tư, cơ sở có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất;

**d)** Có kế hoạch quản lý và giám sát môi trường, kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường; trang thiết bị, công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường, quan trắc môi trường;

**đ)** Quản lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại; cải tạo, phục hồi môi trường; bồi hoàn đa dạng sinh học theo quy định của pháp luật;

**e)** Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường (nếu có).

**V. Cơ quan thẩm quyền cấp giấy phép môi trường:** *(Căn cứ Điều 41 luật BVMT 72/2020/QH14)*

**1. Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp giấy phép môi trường đối với các đối tượng sau đây:**



a) Đối tượng quy định tại Điều 39 của Luật này đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường;

b) Đối tượng quy định tại Điều 39 của Luật này nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên hoặc nằm trên vùng biển chưa xác định trách nhiệm quản lý hành chính của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; cơ sở có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất, cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại.

2. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư, cơ sở thuộc bí mật nhà nước về quốc phòng, an ninh.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy phép môi trường đối với các đối tượng sau đây:

a) Dự án đầu tư nhóm II quy định tại Điều 39 của Luật này;

b) Dự án đầu tư nhóm III quy định tại Điều 39 của Luật này nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp huyện trở lên;

c) Đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 39 của Luật này đã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Bộ, cơ quan ngang Bộ phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.

4. Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp giấy phép môi trường đối với đối tượng quy định tại Điều 39 của Luật này, trừ trường hợp quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này.

## **D. ĐĂNG KÝ MÔI TRƯỜNG**

### **I. Đăng ký môi trường là gì?**

Đăng ký môi trường là việc chủ dự án đầu tư, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thực hiện đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước các nội dung liên quan đến xả chất thải và biện pháp bảo vệ môi trường của dự án đầu tư, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

**II. Đối tượng phải đăng ký môi trường:** (Căn cứ khoản 1 Điều 49 luật BVMT 72/2020/QH14)

- Dự án đầu tư có phát sinh chất thải không thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường;

- Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoạt động trước ngày **01/01/2022** có phát sinh chất thải không thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường.

### **III. Đối tượng được miễn đăng ký môi trường:**

**1. Khoản 2 Điều 49 Luật BVMT 72/2020/QH14** quy định đối tượng miễn đăng ký môi trường bao gồm:

a) Dự án đầu tư, cơ sở thuộc bí mật nhà nước về quốc phòng, an ninh;

b) Dự án đầu tư khi đi vào vận hành và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không phát sinh chất thải hoặc chỉ phát sinh chất thải với khối lượng nhỏ, được xử lý bằng công trình xử lý tại chỗ hoặc được quản lý theo quy định của chính quyền địa phương;

c) Đối tượng khác.



**2. Điều 32 Nghị định 08/2022/NĐ-CP** hướng dẫn về đối tượng được miễn đăng ký môi trường gồm:

**a)** Dự án đầu tư, cơ sở quy định tại điểm a khoản 2 Điều 49 Luật Bảo vệ môi trường.

**b)** Dự án đầu tư khi đi vào vận hành và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không phát sinh chất thải hoặc chỉ phát sinh chất thải rắn sinh hoạt dưới 300 kg/ngày được quản lý theo quy định của chính quyền địa phương; hoặc phát sinh nước thải dưới 05 m<sup>3</sup>/ngày, khí thải dưới 50 m<sup>3</sup>/giờ được xử lý bằng công trình thiết bị xử lý tại chỗ hoặc được quản lý theo quy định của chính quyền địa phương.

**c) Danh mục dự án đầu tư, cơ sở được miễn đăng ký môi trường** quy định tại Phụ lục XVI ban hành kèm theo Nghị định này, gồm:

- Hoạt động đào tạo nguồn nhân lực; các hoạt động tư vấn, chuyển giao công nghệ, dạy nghề, đào tạo kỹ thuật, kỹ năng quản lý, cung cấp thông tin, tiếp thị, xúc tiến đầu tư và thương mại.

- Sản xuất, trình chiếu và phát hành chương trình truyền hình; sản xuất phim điện ảnh, phim video; hoạt động truyền hình, hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc.

- Dịch vụ thương mại, buôn bán lưu động, không có địa điểm cố định.

- Dịch vụ thương mại, buôn bán các sản phẩm, hàng hóa tiêu dùng, đồ gia dụng có diện tích xây dựng dưới 200 m<sup>2</sup>.

- Dịch vụ ăn uống có diện tích nhà hàng dưới 200 m<sup>2</sup>.

- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng đồ gia dụng quy mô cá nhân, hộ gia đình.

- Dịch vụ photocopy, truy cập internet, trò chơi điện tử.

- Canh tác trên đất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi quy mô cá nhân, hộ gia đình.

- Trồng khảo nghiệm các loài thực vật quy mô dưới 01 ha.

- Xây dựng nhà ở cá nhân, hộ gia đình.

- Dự án, cơ sở nuôi trồng thủy sản trên biển, sông, suối, hồ chứa có lưu lượng nước thải dưới 10.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Dự án đầu tư, cơ sở đáp ứng đầy đủ các tiêu chí sau:

- + Không phát sinh khí thải phải xử lý;

- + Không phát sinh nước thải hoặc có phát sinh nước thải nhưng đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung mà hệ thống đó được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường;

- + Không phát sinh chất thải nguy hại trong quá trình hoạt động.

**IV. Nội dung đăng ký môi trường bao gồm:** (Căn cứ khoản 4 Điều 49 Luật BVMT 72/2020/QH14)

**a)** Thông tin chung về dự án đầu tư, cơ sở;

**b)** Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; công nghệ, công suất, sản phẩm; nguyên liệu, nhiên liệu, hóa chất sử dụng (nếu có);

- c) Loại và khối lượng chất thải phát sinh;
- d) Phương án thu gom, quản lý và xử lý chất thải theo quy định;
- đ) Cam kết thực hiện công tác bảo vệ môi trường.

**V. Trong quá trình hoạt động, nếu dự án đầu tư, cơ sở có thay đổi về nội dung đã đăng ký, chủ dự án đầu tư, cơ sở có trách nhiệm đăng ký môi trường lại trước khi thực hiện các thay đổi đó.** (Căn cứ khoản 5 Điều 49 Luật BVMT 72/2020/QH14)

Trường hợp việc thay đổi quy mô, tính chất của dự án đầu tư, cơ sở thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường hoặc phải có giấy phép môi trường, chủ dự án đầu tư, cơ sở có trách nhiệm thực hiện quy định về đánh giá tác động môi trường và giấy phép môi trường theo quy định của Luật này.

**VI. Thời điểm đăng ký môi trường được quy định như sau:** (Căn cứ khoản 6 Điều 49 Luật BVMT 72/2020/QH14)

a) Dự án đầu tư quy định tại điểm a khoản 1 Điều này và thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường phải đăng ký môi trường trước khi vận hành chính thức;

b) Dự án đầu tư quy định tại điểm a khoản 1 Điều này nhưng không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường phải đăng ký môi trường trước khi cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng đối với trường hợp phải có giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng hoặc trước khi xả chất thải ra môi trường đối với trường hợp không phải có giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng;

c) Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ quy định tại điểm b khoản 1 Điều này phải đăng ký môi trường trong thời hạn **24 tháng** kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

**VII. Cơ quan thẩm quyền cấp hồ sơ:** (Căn cứ khoản 3 Điều 49 Luật BVMT 72/2020/QH14)

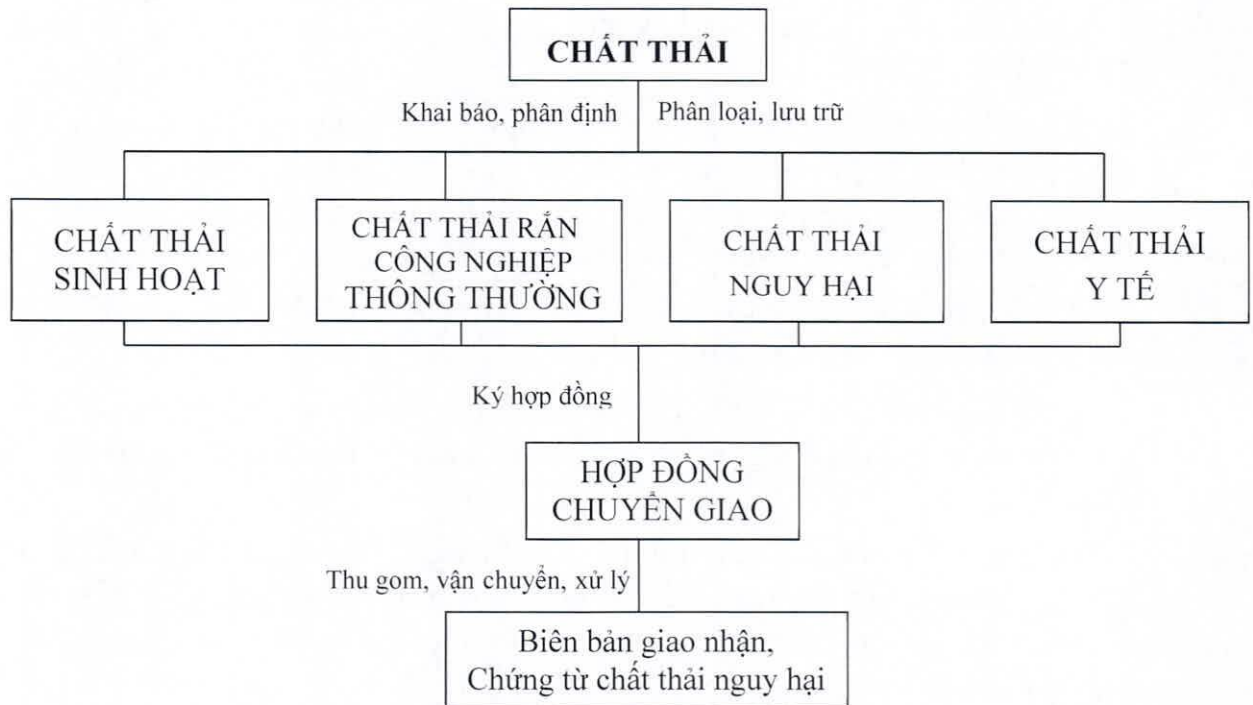
- Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tiếp nhận trực tiếp, qua đường bưu điện hoặc nhận bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đăng ký môi trường của đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này.

- Đối với dự án đầu tư, cơ sở trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên, chủ dự án đầu tư, cơ sở được quyền chọn Ủy ban nhân dân cấp xã để đăng ký môi trường.



## PHẦN II. QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG TRONG QUÁ TRÌNH HOẠT ĐỘNG

### I. QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN:



#### 1. Yêu cầu về quản lý chất thải rắn:

(Căn cứ khoản 1 và 4 Điều 72 Luật BVMT 72/2020/QH14)

**1.1. Yêu cầu chung về quản lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại và chất thải rắn công nghiệp thông thường được quy định như sau:**

**a)** Chất thải phải được quản lý trong toàn bộ quá trình phát sinh, giảm thiểu, phân loại, thu gom, lưu giữ, trung chuyển, vận chuyển, tái sử dụng, tái chế, xử lý, tiêu hủy;

**b)** Chủ nguồn thải chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường có trách nhiệm tái sử dụng, tái chế, xử lý và thu hồi năng lượng từ chất thải hoặc chuyển giao cho cơ sở có chức năng, giấy phép môi trường phù hợp để xử lý;

**c)** Chủ nguồn thải chất thải công nghiệp phải kiểm soát có trách nhiệm phân định chất thải là chất thải nguy hại hoặc chất thải rắn công nghiệp thông thường thông qua hoạt động lấy, phân tích mẫu do cơ sở có chức năng, đủ năng lực thực hiện theo quy định của pháp luật Chất thải công nghiệp sau khi phân định phải được quản lý theo quy định của pháp luật;

**d)** Chất thải đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa được quản lý như sản phẩm, hàng hóa và được phép sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu cho hoạt động sản xuất;

**đ)** Tổ chức, cá nhân vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý có trách nhiệm vận chuyển chất thải đến cơ sở có chức năng, giấy phép môi trường phù hợp hoặc chuyển giao cho tổ chức, cá nhân vận chuyển khác để vận chuyển đến cơ sở có chức năng, giấy phép môi trường phù hợp;

**e)** Việc quản lý chất thải phóng xạ được thực hiện theo quy định của pháp luật về năng lượng nguyên tử.

**1.2.** Bên cạnh đó, Điều 56 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP quy định việc phòng ngừa, giảm thiểu, phân loại, thu gom, vận chuyển, tái sử dụng, tái chế và xử lý chất thải rắn phải đáp ứng các yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều 72 Luật Bảo vệ môi trường và một số quy định cụ thể sau:

**a)** Sản phẩm thải bỏ, chất thải rắn phải được quản lý để giảm khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên và giảm thiểu tác động xấu đến môi trường theo tiêu chí của kinh tế tuần hoàn quy định tại Điều 138 Nghị định này.

**b)** Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất hoặc hiệu quả sử dụng sản phẩm.

**c)** Việc sử dụng sản phẩm thải bỏ, chất thải rắn phát sinh trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và tiêu dùng phải theo nguyên tắc tận dụng tối đa giá trị của sản phẩm thải bỏ, chất thải rắn thông qua việc áp dụng các giải pháp theo thứ tự ưu tiên sau:

- Tái sử dụng sản phẩm thải bỏ;
- Sửa chữa, bảo dưỡng, bảo trì hoặc nâng cấp sản phẩm bị lỗi, sản phẩm cũ để kéo dài thời gian sử dụng;
- Tận dụng thành phần, linh kiện của sản phẩm thải bỏ;
- Tái chế chất thải rắn để thu hồi nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu phục vụ cho hoạt động sản xuất theo quy định của pháp luật;
- Xử lý chất thải rắn kết hợp thu hồi năng lượng theo quy định của pháp luật;
- Chôn lấp chất thải rắn theo quy định của pháp luật.

**d)** Khuyến khích áp dụng giải pháp chuyển đổi số, phát triển và ứng dụng mô hình kinh doanh dựa trên nền tảng số để thúc đẩy giảm thiểu phát sinh, tái sử dụng, phân loại, thu gom, vận chuyển, tái chế và xử lý chất thải rắn.

- Tổ chức, cá nhân có phát sinh chất thải có trách nhiệm áp dụng giải pháp tiết kiệm tài nguyên, năng lượng; sử dụng nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu thân thiện môi trường, năng lượng tái tạo; áp dụng công nghệ, chương trình sản xuất sạch hơn, kiểm soát môi trường và các biện pháp khác để giảm thiểu phát sinh chất thải; cập nhật thông tin trên cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia khi chuyển giao chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý cho cơ sở có giấy phép môi trường phù hợp.

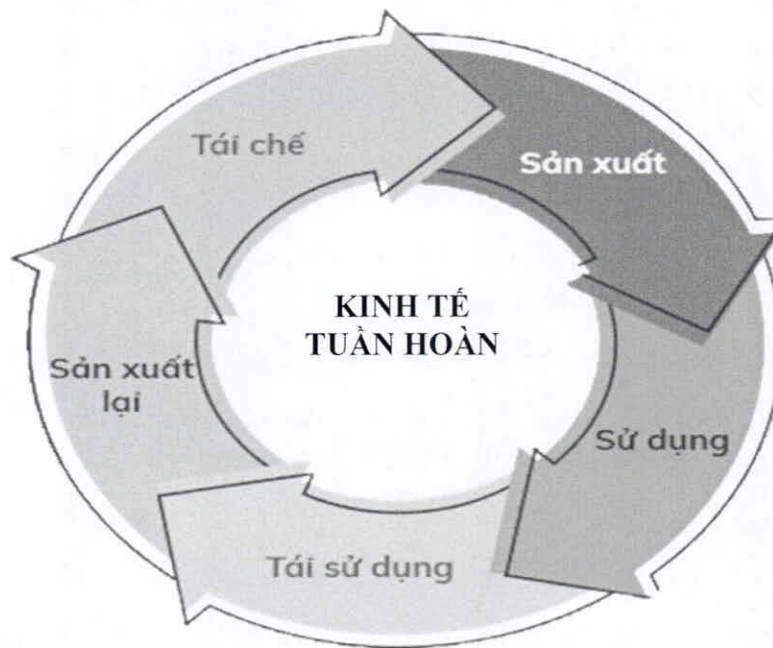


- Chủ dự án đầu tư, cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ thực hiện một hoặc nhiều biện pháp theo thứ tự ưu tiên sau đây để đạt được tiêu chí kinh tế tuần hoàn: (trích Điều 138 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)

+ Hạn chế sử dụng các sản phẩm không thân thiện môi trường; tối ưu hoá sử dụng thiết bị, sản phẩm; tăng hiệu quả sản xuất, sử dụng hiệu quả tài nguyên, nguyên liệu, vật liệu;

+ Kéo dài vòng đời sản phẩm và các linh kiện, cấu kiện của sản phẩm, bao gồm: tái sử dụng (sản phẩm được người tiêu dùng khác tái sử dụng); tu sửa (sửa chữa hoặc bảo trì các sản phẩm bị lỗi để kéo dài thời gian sử dụng); tân trang (phục hồi và nâng cấp sản phẩm cũ); tái sản xuất (sử dụng các thành phần, linh kiện, cấu kiện của các sản phẩm thải bỏ vào các chức năng tương tự); thay đổi mục đích sử dụng (sử dụng các sản phẩm hoặc các linh kiện, cấu kiện của sản phẩm thải bỏ cho sản phẩm mới có chức năng khác);

+ Giảm chất thải phát sinh bao gồm: tái chế chất thải (xử lý, chế biến chất thải để chuyển hóa thành nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu có ích); thu hồi năng lượng thông qua thiêu đốt chất thải.



## 2. Chất thải sinh hoạt:

### 2.1. Chất thải rắn sinh hoạt là gì?

Chất thải rắn sinh hoạt (còn gọi là rác sinh hoạt) là chất thải rắn phát sinh trong hoạt động thường ngày của con người. Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân được phân loại theo nguyên tắc như sau:

- Chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế
- Chất thải thực phẩm
- Chất thải rắn sinh hoạt khác.



## 2.2. Quy định chung:

- Cơ sở có phát sinh chất thải từ hoạt động sinh hoạt, văn phòng với tổng khối lượng dưới 300kg/ngày được lựa chọn hình thức quản lý CTRSH như hộ gia đình, cá nhân quy định tại Điều 75 Luật BVMT hoặc phải chuyển giao CTRSH cho các đối tượng tại mục bên dưới.

- Cơ sở có phát sinh CTRSH từ 300kg/ngày có trách nhiệm ký hợp đồng dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý; chuyển giao CTRSH; chi trả giá dịch vụ theo hợp đồng dịch vụ và theo quy định cụ thể của chính quyền địa phương (Điều 58 - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)

## 2.3. CTRSH chỉ được bàn giao cho các đối tượng

- Cơ sở thực hiện dịch vụ thu gom, vận chuyển do chính quyền địa phương lựa chọn theo quy định tại khoản 1 điều 77 Luật BVMT.

- Cơ sở thực hiện dịch vụ thu gom, vận chuyển không thuộc đối tượng quy định tại điểm a bên trên nhưng có hợp đồng chuyển giao CTRSH cho cơ sở vận chuyển do chính quyền địa phương lựa chọn theo quy định tại khoản 1 Điều 77 Luật BVMT.

- Cơ sở thực hiện dịch vụ thu gom, vận chuyển không thuộc đối tượng quy định tại điểm a bên trên nhưng có hợp đồng chuyển giao với cơ sở tái sử dụng, tái chế, xử lý CTRSH quy định tại điểm d bên dưới.

- Cơ sở thực hiện dịch vụ thu gom; vận chuyển và xử lý chất thải không thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 78 Luật BVMT.

- Cơ sở xử lý do chính quyền địa phương lựa chọn theo quy định tại khoản 2 Điều 78 Luật BVMT. Việc vận chuyển CTRSH trong trường hợp này phải bằng phương tiện vận chuyển đáp ứng yêu cầu BVMT theo quy định của Bộ TN&MT.

- Cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi, thủy sản hoặc sản xuất phân bón phù hợp với chất thải thực phẩm.

## 2.4. Hình thức quản lý: căn cứ khoản 3 và 4 Điều 79 Luật BVMT

- Cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung; cụm công nghiệp có phát sinh chất thải từ hoạt động sinh hoạt, văn phòng có khối lượng nhỏ theo quy định của Chính phủ được lựa chọn hình thức quản lý chất thải rắn sinh hoạt như hộ gia đình, cá nhân quy định tại Điều 75 của Luật này hoặc quản lý theo quy định tại khoản 4 Điều này.

- Cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có phát sinh chất thải từ hoạt động sinh hoạt, văn phòng có khối lượng lớn theo quy định của Chính phủ phải chuyển giao cho cơ sở tái chế, tái sử dụng, xử lý chất thải có chức năng phù hợp hoặc chuyển giao cho cơ sở thu gom, vận chuyển có phương tiện, thiết bị phù hợp để vận chuyển đến cơ sở tái chế, tái sử dụng, xử lý chất thải rắn có chức năng phù hợp.





### **3. Chất thải rắn công nghiệp thông thường:**

#### **3.1. Chất thải rắn công nghiệp thông thường là gì?**

Chất thải rắn công nghiệp thông thường là chất thải rắn phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không thuộc danh mục chất thải nguy hại và không thuộc danh mục chất thải công nghiệp phải kiểm soát có yếu tố nguy hại vượt ngưỡng chất thải nguy hại. Chất thải rắn công nghiệp thông thường được phân loại thành các nhóm sau đây:

- Nhóm chất thải rắn công nghiệp thông thường được tái sử dụng, tái chế làm nguyên liệu sản xuất;
- Nhóm chất thải rắn công nghiệp thông thường đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật được sử dụng trong sản xuất vật liệu xây dựng và san lấp mặt bằng;
- Nhóm chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý.

#### **3.2. Phân loại, lưu giữ, vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường: (Căn cứ Điều 81 Luật BVMT 72/2020/QH14)**

**a)** Chất thải rắn công nghiệp thông thường được phân loại thành các nhóm sau đây:

- Nhóm chất thải rắn công nghiệp thông thường được tái sử dụng, tái chế làm nguyên liệu sản xuất;
- Nhóm chất thải rắn công nghiệp thông thường đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật được sử dụng trong sản xuất vật liệu xây dựng và san lấp mặt bằng;
- Nhóm chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý.

**b)** Chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, cơ quan, tổ chức phát sinh chất thải rắn công nghiệp thông thường có trách nhiệm phân loại tại nguồn theo quy định tại khoản 1 Điều này; lưu giữ bảo đảm không gây ô nhiễm môi trường. Chất thải rắn công nghiệp thông thường không được phân loại phải được quản lý như chất thải quy định tại điểm c khoản 1 Điều này.

**c)** Chất thải rắn công nghiệp thông thường có lẫn chất thải nguy hại không thực hiện việc phân loại hoặc không thể phân loại được thì được quản lý theo quy định về quản lý chất thải nguy hại.

**d)** Chất thải rắn công nghiệp thông thường phải được lưu giữ riêng theo loại đã được phân loại; không để lẫn chất thải nguy hại với chất thải rắn công nghiệp thông thường; không làm phát tán bụi, rò rỉ nước thải ra môi trường; lưu giữ bằng các thiết bị, dụng cụ, khu vực lưu giữ phù hợp theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.



### **3.3. Tái sử dụng, sử dụng trực tiếp chất thải rắn công nghiệp thông thường** (khoản 1 Điều 65 Nghị định số 08/2022/ND-CP)

Chất thải rắn công nghiệp thông thường được thu hồi, phân loại, lựa chọn để tái sử dụng, sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu cho hoạt động sản xuất được quản lý như sản phẩm, hàng hóa.

### **3.4. Yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường** (Căn cứ Điều 33 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT)

**a)** Thiết bị, dụng cụ lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường phải đáp ứng các yêu cầu sau:

- Bảo đảm lưu giữ an toàn, không bị hư hỏng, rách vỡ vỡ;
- Bao bì mềm được buộc kín, bao bì cứng có nắp đậy kín để bảo đảm ngăn chất thải rò rỉ hoặc rơi vãi ra môi trường;
- Kết cấu cứng chịu được va chạm, không bị hư hỏng, biến dạng, rách vỡ bởi trọng lượng chất thải trong quá trình sử dụng.

**b)** Chất thải rắn công nghiệp thông thường phải được lưu giữ trực tiếp tại kho hoặc khu vực lưu giữ chất thải đáp ứng quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này hoặc phải chứa, đựng trong các thiết bị, dụng cụ đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều này.

**c)** Kho hoặc khu vực lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường trong nhà phải đáp ứng các yêu cầu sau:

- Có cao độ nền bảo đảm không bị ngập lụt;
- Mặt sàn bảo đảm kín, không rạn nứt, không bị thấm thấu và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào;
- Có mái che kín mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ;
- Nhà kho phải đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật xây dựng theo quy định của pháp luật.

**d)** Khu vực lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường ngoài trời phải đáp ứng các yêu cầu sau:

- Có bờ bao, hệ thống thu gom, xử lý nước mưa chảy tràn, nước thải phát sinh trong quá trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường bảo đảm đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường;
- Có cao độ nền bảo đảm không bị ngập lụt; nền bảo đảm kín, không rạn nứt, không bị thấm thấu, đủ độ bền chịu được tải trọng của phương tiện vận chuyển và lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường lưu giữ;
- Có biện pháp giảm thiểu bụi phát sinh từ bãi lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường (đối với loại chất thải có phát sinh bụi).

### **3.5. Xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường:**

**a)** Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, cơ quan, tổ chức có phát sinh chất thải rắn công nghiệp



thông thường phải tái sử dụng, tái chế, thu hồi năng lượng và xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường hoặc chuyển giao cho các đối tượng sau đây:

- Cơ sở sản xuất sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu sản xuất, sản xuất vật liệu xây dựng hoặc san lấp mặt bằng được phép hoạt động theo quy định của pháp luật;
- Cơ sở xử lý chất thải phù hợp;
- Cơ sở xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường có chức năng phù hợp;
- Cơ sở vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường đã có hợp đồng chuyển giao với đối tượng quy định tại các điểm a, b hoặc c khoản này.

**b) Tổ chức, cá nhân phát sinh chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý được tự tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng khi đáp ứng các yêu cầu sau đây:**

- Thực hiện bằng công nghệ, công trình bảo vệ môi trường, thiết bị sản xuất sẵn có trong khuôn viên cơ sở phát sinh chất thải rắn công nghiệp thông thường và phải bảo đảm đạt yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định;
- Phải phù hợp với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường;
- Không đầu tư mới lò đốt và bãi chôn lấp để xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường, trừ trường hợp phù hợp với nội dung quản lý chất thải rắn trong các quy hoạch có liên quan.

### **3.6. Hồ sơ lưu trữ:**

- Sử dụng biên bản bàn giao chất thải rắn công nghiệp thông thường theo mẫu do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành khi chuyển giao nhóm chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý quy định.

- Mẫu số 03 phụ lục III Thông tư 02/2022/TT-BTNMT - Biên bản bàn giao chất thải rắn công nghiệp thông thường

### **3.7. Báo cáo**

Tích hợp trong nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm, kỳ báo cáo thực hiện từ ngày 01/01 đến 31/12 hàng năm.

### **3.8. Một số loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh phổ biến:**

- Chất thải công nghiệp ngành may mặc: vải vụn, lõi chỉ, vải khúc, phụ liệu,...
- Chất thải công nghiệp ngành dệt: sợi cotton, sợi poly, sợi Spandex
- Chất thải công nghiệp giày da: mảnh vụn, mút dính vải, mút dính giấy, bụi mại, da nhân tạo, rẻo vải, ....
- Chất thải công nghiệp ngành ba lô, túi xách: mảnh vụn, da vụn, phế liệu giấy da,...
- Chất thải công nghiệp khác: bao bì, giấy, nhựa, bùn công nghiệp, tro đốt củi, trấu, xà bần, gỗ vụn, vỏ trứng, bánh thải,...
- Ngoài ra còn có các loại phế liệu bao bì, giấy, nilong, nhựa (PP, HDPE, PET, PS, Polyester,...),...



#### 4. Chất thải nguy hại:

##### 4.1. Chất thải nguy hại là gì?

Chất thải nguy hại (CTNH) là chất thải chứa yếu tố độc hại, phóng xạ, lây nhiễm, dễ cháy, dễ nổ, gây ăn mòn, gây ngộ độc hoặc có đặc tính nguy hại khác (Theo Điều 3 - Luật Bảo Vệ Môi Trường số 72/2020/QH14); phát sinh hầu hết trong hoạt động sản xuất - kinh doanh - dịch vụ, một số CTNH điển hình như bóng đèn huỳnh quang, dầu nhớt thải, pin, ắc quy, giẻ lau dính,.. và các loại bao bì, thùng chứa dính dầu nhớt, hóa chất, sơn, mực,... Vì tính độc hại cao nên CTNH được quản lý theo quy định hết sức nghiêm ngặt từ phân loại, lưu chứa đến khâu vận chuyển - xử lý.

**4.2. Trách nhiệm chính của chủ nguồn thải chất thải nguy hại** được quy định tại khoản 1 Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường. Một số nội dung quy định cụ thể như sau:

**a) Phân định, phân loại, lưu giữ chất thải nguy hại:**

- Tự chịu trách nhiệm về việc phân định, phân loại, xác định lượng chất thải nguy hại phải khai báo và quản lý;
- Có khu vực lưu giữ tạm thời chất thải nguy hại; lưu giữ chất thải nguy hại trong các bao bì hoặc thiết bị lưu chứa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Chỉ được lưu giữ chất thải nguy hại **không quá 01 năm**, kể từ thời điểm phát sinh. Trường hợp lưu giữ quá thời hạn nêu trên do chưa có phương án vận chuyển, xử lý khả thi hoặc chưa tìm được cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại phù hợp thì phải báo cáo định kỳ hằng năm về việc lưu giữ chất thải nguy hại tại cơ sở phát sinh với cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh bằng văn bản riêng hoặc kết hợp trong báo cáo môi trường định kỳ.

**b) Đối với dự án đầu tư, cơ sở thuộc nhóm I, nhóm II, nhóm III quy định tại các Phụ lục III, IV và V ban hành kèm theo Nghị định này có phát sinh chất thải nguy hại với tổng khối lượng từ 1.200 kg/năm trở lên hoặc từ 100 kg/tháng trở lên trong quá trình vận hành thì phải lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường.**

**c) Tự xử lý chất thải nguy hại tại cơ sở phát sinh hoặc ký hợp đồng để chuyển giao chất thải nguy hại cho cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý nguy hại phù hợp.**

**d) Phối hợp với chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại để lập chứng từ chất thải nguy hại khi chuyển giao chất thải nguy hại theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Sau thời hạn 06 tháng, kể từ ngày chuyển giao chất thải nguy hại, nếu không nhận được hai liên cuối cùng của chứng từ chất thải nguy hại mà không có lý do hợp lý bằng văn bản từ tổ chức, cá nhân tiếp nhận chất thải nguy hại thì chủ nguồn thải chất thải nguy hại phải báo cáo cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh hoặc Bộ Tài nguyên và Môi trường để kiểm tra, xử lý theo quy định của pháp luật. Trường hợp chuyển giao chất thải y tế nguy hại để xử lý theo mô hình cụm thì sử dụng biên bản bàn giao thay cho chứng từ chất thải nguy hại.**



**4.3. Khai báo, phân loại, thu gom, lưu giữ chất thải nguy hại đối với chủ nguồn thải chất thải nguy hại:** (Căn cứ Điều 68 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT)

a) Phân định, phân loại chất thải nguy hại:

- Việc phân định chất thải nguy hại được thực hiện theo mã, danh mục và ngưỡng chất thải nguy hại.

- Các chất thải nguy hại phải được phân loại theo mã chất thải nguy hại để lưu giữ trong các bao bì hoặc thiết bị lưu chứa phù hợp. Được sử dụng chung bao bì hoặc thiết bị lưu chứa đối với các mã chất thải nguy hại có cùng tính chất, không có khả năng gây phản ứng, tương tác lẫn nhau và có khả năng xử lý bằng cùng một phương pháp.

- Nước thải nguy hại được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trong hệ thống xử lý nước thải tại cơ sở phát sinh thì được quản lý theo quy định về quản lý nước thải.

- Chất thải nguy hại phải được phân loại bắt đầu từ thời điểm đưa vào lưu giữ hoặc khi chuyển đi xử lý trong trường hợp không lưu giữ.

**b) Khai báo, thu gom, lưu giữ chất thải nguy hại:**

- Chủ nguồn thải chất thải nguy hại thực hiện khai báo khối lượng, loại chất thải nguy hại phát sinh (nếu có) trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường theo quy định tại Điều 28 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP hoặc nội dung đăng ký môi trường theo quy định tại Điều 22 Thông tư này.

- Chất thải nguy hại phải được chủ nguồn thải phân loại bắt đầu từ thời điểm khi đưa vào khu vực lưu giữ chất thải nguy hại tại cơ sở phát sinh chất thải nguy hại hoặc khi chuyển giao chất thải nguy hại cho cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại theo quy định pháp luật.

- Trường hợp chất thải nguy hại được tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng tại cơ sở theo nội dung giấy phép môi trường đã được cấp, chủ nguồn thải chất thải nguy hại được lựa chọn phân loại hoặc không phân loại chất thải nguy hại.

- Bao bì đựng chất thải nguy hại phải đáp ứng các yêu cầu sau:

+ Bao bì chất thải nguy hại (vỏ cứng hoặc vỏ mềm) bảo đảm lưu giữ an toàn chất thải nguy hại, không bị hư hỏng, rách vỡ vỡ;

+ Bao bì mềm được buộc kín và bao bì cứng có nắp đậy kín để bảo đảm ngăn chất thải rò rỉ hoặc bay hơi;

+ Chất thải lỏng, bùn thải dạng nhão hoặc chất thải có các thành phần nguy hại dễ bay hơi phải chứa trong bao bì cứng không vượt quá 90% dung tích hoặc mức chứa cao nhất cách giới hạn trên của bao bì là 10 cm.

- Thiết bị lưu chứa (có vỏ cứng với kích cỡ lớn như bồn, bể, công ten nơ hoặc thiết bị tương tự khác) phải đáp ứng các yêu cầu sau:

+ Bảo đảm lưu chứa an toàn chất thải nguy hại, có gia cố hoặc thiết kế đặc



- biệt tại điểm tiếp nối và vị trí xếp, dỡ hoặc nạp, xả chất thải để tránh rò rỉ;
- + Kết cấu cứng chịu được va chạm, không bị hư hỏng, biến dạng, rách vỡ bởi trọng lượng chất thải lưu chứa trong quá trình sử dụng;
  - + Có biển dấu hiệu cảnh báo theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều;
  - + Thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại ở thể lỏng hoặc có thành phần nguy hại dễ bay hơi phải có nắp đậy kín và biện pháp kiểm soát bay hơi, đặc biệt tại điểm nạp, xả, phải có biện pháp kiểm soát nắp đậy tràn để bảo đảm mức chứa cao nhất cách giới hạn trên của thiết bị lưu chứa 10 cm. Trường hợp thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại không có các thành phần nguy hại dễ bay hơi thì có thể không cần nắp đậy kín nhưng phải có mái che hoặc biện pháp che hoàn toàn nắng, mưa và biện pháp kiểm soát gió trực tiếp vào bên trong;
  - + Thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại có dung tích từ 02 m<sup>3</sup> trở lên và đáp ứng các quy định tại khoản 4 Điều này được đặt ngoài trời nhưng phải bảo đảm kín khí, không bị nước mưa lọt vào. Trường hợp lưu chứa loại chất thải nguy hại hoặc nhóm chất thải nguy hại có khả năng phản ứng hóa học với nhau trong cùng thiết bị lưu chứa thì phải có biện pháp cách ly, bảo đảm loại chất thải nguy hại hoặc nhóm chất thải nguy hại không tiếp xúc với nhau trong quá trình lưu chứa.
- Khu vực lưu chứa đối với cơ sở phát sinh chất thải nguy hại:
- + Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại (không bắt buộc phải xây dựng dưới dạng kho) phải đáp ứng các yêu cầu sau: mặt sàn trong khu vực lưu giữ chất thải nguy hại bảo đảm kín khí, không bị thấm thấu và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có mái che kín nắng, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, trừ các thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại với dung tích lớn hơn 02 m<sup>3</sup> thì được đặt ngoài trời; có biện pháp hoặc thiết kế để hạn chế gió trực tiếp vào bên trong; có biện pháp cách ly với các loại chất thải nguy hại hoặc nhóm chất thải nguy hại khác có khả năng phản ứng hóa học với nhau; khu lưu giữ chất thải nguy hại phải bảo đảm không chảy tràn chất lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn;
  - + Chất thải lỏng có PCB, các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy thuộc đối tượng quản lý theo quy định của Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy (POP) và các thành phần nguy hại hữu cơ halogen khác (vượt ngưỡng chất thải nguy hại theo quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại) phải chứa trong các bao bì cứng hoặc thiết bị lưu chứa đặt trên bục hoặc tấm nâng và không xếp chồng lên nhau;
  - + Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn



chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều. Đối với các cơ sở y tế thì khu vực lưu chứa phải đáp ứng các quy định về quản lý chất thải y tế.

## **5. Chất thải y tế:**

### **5.1. Quy định chung về bảo vệ môi trường trong hoạt động y tế:**

*(Trích Điều 62 Luật BVMT)*

**a) Bệnh viện, cơ sở y tế khác phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường bao gồm:**

- Thu gom, xử lý nước thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường trước khi xả ra môi trường;
- Phân loại chất thải rắn tại nguồn; thực hiện thu gom, lưu giữ, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường. Trường hợp chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường lẫn vào chất thải y tế lây nhiễm thì phải quản lý như đối với chất thải y tế lây nhiễm;
- Ưu tiên lựa chọn công nghệ không đốt, thân thiện môi trường và đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường trong xử lý chất thải y tế lây nhiễm;
- Khuyến khích việc khử khuẩn chất thải y tế lây nhiễm để loại bỏ mầm bệnh có nguy cơ lây nhiễm trước khi chuyển về nơi xử lý tập trung;
- Có kế hoạch, trang thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường do chất thải y tế gây ra;
- Xử lý khí thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường;
- Xây dựng, vận hành công trình vệ sinh, hệ thống thu gom, lưu giữ và xử lý chất thải theo quy định.

**b) Cơ sở y tế sử dụng nguồn phóng xạ, thiết bị bức xạ phải đáp ứng yêu cầu của pháp luật về năng lượng nguyên tử.**

**c) Chất ô nhiễm tác động trực tiếp đến sức khỏe con người phải được quản lý như sau:**

- Nhận diện, đánh giá, cảnh báo, phòng ngừa và kiểm soát chất ô nhiễm có khả năng tác động đến sức khỏe con người; các vấn đề về bệnh tật và sức khỏe con người có liên quan trực tiếp đến chất ô nhiễm;
- Kiểm soát và xử lý từ nguồn phát sinh đối với chất ô nhiễm có tác động đến sức khỏe con người và vấn đề về bệnh tật được xác định có nguyên nhân trực tiếp từ chất ô nhiễm;
- Quản lý, chia sẻ, công bố thông tin về chất ô nhiễm có tác động trực tiếp đến sức khỏe con người.

*Chất thải y tế* được quản lý theo quy định tại Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ Y tế quy định về quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế.



*Chất thải y tế* là chất thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở y tế, bao gồm chất thải y tế nguy hại, chất thải rắn thông thường, khí thải, chất thải lỏng không nguy hại và nước thải y tế.

**5.2. Phân định chất thải y tế:** (Trích Điều 4 Thông tư số 20/2021/TT-BYT)

**a)** Chất thải y tế nguy hại bao gồm chất thải lây nhiễm và chất thải nguy hại không lây nhiễm.

**b)** Chất thải lây nhiễm bao gồm:

- Chất thải lây nhiễm sắc nhọn;
- Chất thải lây nhiễm không sắc nhọn;
- Chất thải có nguy cơ lây nhiễm cao;
- Chất thải giải phẫu;

**c)** Chất thải nguy hại không lây nhiễm bao gồm:

- Hóa chất thải bỏ có thành phần, tính chất nguy hại vượt ngưỡng chất thải nguy hại hoặc có cảnh báo nguy hại trên bao bì từ nhà sản xuất;
- Dược phẩm thải bỏ thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại trên bao bì từ nhà sản xuất;
- Vỏ chai, lọ đựng thuốc hoặc hoá chất, các dụng cụ dính thuốc hoặc hoá chất thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại trên bao bì từ nhà sản xuất;
- Thiết bị y tế bị vỡ, hỏng, đã qua sử dụng thải bỏ có chứa thủy ngân, cadimi (Cd); pin, ắc quy thải bỏ; vật liệu tráng chì sử dụng trong ngăn tia xạ thải bỏ;
- Dung dịch rửa phim X - Quang, nước thải từ thiết bị xét nghiệm, phân tích và các dung dịch thải bỏ có yếu tố nguy hại vượt ngưỡng chất thải nguy hại;
- Chất thải y tế khác có thành phần, tính chất nguy hại vượt ngưỡng chất thải nguy hại hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất.

**d)** Chất thải rắn thông thường bao gồm:

- Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt thường ngày của nhân viên y tế, người bệnh, người nhà người bệnh, học viên, khách đến làm việc và các chất thải ngoại cảnh trong cơ sở y tế (trừ chất thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực cách ly, điều trị người mắc bệnh truyền nhiễm nguy hiểm);
- Hóa chất thải bỏ không có thành phần, tính chất nguy hại vượt ngưỡng chất thải nguy hại;
- Vỏ chai, lọ đựng thuốc hoặc hoá chất, dụng cụ dính thuốc hoặc hoá chất không thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc không có cảnh báo nguy hại trên bao bì từ nhà sản xuất;
- Vỏ lọ vắc xin thải bỏ không thuộc loại vắc xin bất hoạt hoặc giảm độc lực;
- Chất thải sắc nhọn không lây nhiễm, không có thành phần, tính chất nguy hại vượt ngưỡng chất thải nguy hại;
- Chất thải lây nhiễm sau khi đã xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường;



- Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải không có thành phần, tính chất nguy hại vượt ngưỡng chất thải nguy hại; tro, xỉ từ lò đốt chất thải rắn y tế không có thành phần, tính chất nguy hại vượt ngưỡng chất thải nguy hại;

- Chất thải rắn thông thường khác;

- Danh mục chất thải rắn thông thường được phép thu gom phục vụ mục đích tái chế quy định tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư này.

**đ)** Khí thải bao gồm khí thải phát sinh từ phòng xét nghiệm tác nhân gây bệnh truyền nhiễm nguy hiểm, lây truyền qua đường không khí; khí thải từ phòng xét nghiệm an toàn sinh học cấp III trở lên.

**e)** Chất thải lỏng không nguy hại bao gồm dung dịch thuốc, hoá chất thải bỏ không thuộc nhóm gây độc tế bào, không có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất, không chứa yếu tố nguy hại vượt ngưỡng, không chứa vi sinh vật gây bệnh.

**g)** Nước thải y tế gồm nước thải phát sinh từ hoạt động chuyên môn trong cơ sở y tế. Trường hợp nước thải sinh hoạt thải chung vào hệ thống thu gom nước thải y tế thì được quản lý như nước thải y tế.

### **5.3. Bao bì, dụng cụ, thiết bị lưu chứa chất thải y tế: (Điều 5 Thông tư số 20/2021/TT-BYT)**

**a)** Bao bì (túi), dụng cụ (thùng, hộp, can), thiết bị lưu chứa chất thải y tế phải bảo đảm lưu chứa an toàn chất thải, có khả năng chống thấm, chống rò rỉ và có kích thước phù hợp với lượng chất thải lưu chứa. Trên bao bì, dụng cụ, thiết bị lưu chứa chất thải phải có tên loại chất thải lưu chứa và biểu tượng theo quy định tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư này.

**b)** Màu sắc của bao bì, dụng cụ, thiết bị lưu chứa chất thải y tế theo quy định tại các khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều 6 Thông tư này.

**c)** Dụng cụ, thiết bị lưu chứa chất thải phải có nắp đóng, mở thuận tiện trong quá trình sử dụng, có thể tái sử dụng sau khi đã được làm sạch và khử khuẩn.

**d)** Dụng cụ đựng chất thải sắc nhọn phải có thành, đáy cứng, kháng thủng, miệng thùng, dụng cụ được thiết kế an toàn tránh tràn đổ, rơi vãi chất thải ra bên ngoài.

**đ)** Dụng cụ, thiết bị lưu chứa chất thải lây nhiễm phải có nắp đậy kín và chống được sự xâm nhập của các loài động vật.

**e)** Dụng cụ, thiết bị lưu chứa hóa chất thải phải được làm bằng vật liệu không có phản ứng với chất thải lưu chứa và có khả năng chống được sự ăn mòn nếu lưu chứa chất thải có tính ăn mòn.

**g)** Dụng cụ lưu chứa chất thải nguy hại dạng lỏng phải có nắp đậy kín chống bay hơi, tràn đổ.

**h)** Bao bì, dụng cụ đựng chất thải y tế xử lý bằng phương pháp đốt thì không sử dụng vật liệu làm bằng nhựa PVC.

### **5.4. Phân loại chất thải y tế: (Điều 6 Thông tư số 20/2021/TT-BYT)**

**a)** Nguyên tắc phân loại chất thải y tế:



- Chất thải y tế phải phân loại để quản lý ngay tại nơi phát sinh và tại thời điểm phát sinh;

- Từng loại chất thải y tế phải phân loại riêng vào trong bao bì, dụng cụ thiết bị lưu chứa chất thải theo quy định tại Điều 5 Thông tư này. Trường hợp các chất thải y tế nguy hại không có khả năng phản ứng, tương tác với nhau và áp dụng cùng một phương pháp xử lý có thể được phân loại chung vào cùng một bao bì, dụng cụ, thiết bị lưu chứa (trừ chất thải lây nhiễm sắc nhọn);

- Trường hợp chất thải lây nhiễm để lẫn với chất thải khác thì hỗn hợp chất thải đó phải thu gom, lưu giữ và xử lý như chất thải lây nhiễm và tiếp tục thực hiện quản lý theo tính chất của chất thải sau xử lý.

**b) Vị trí đặt bao bì, dụng cụ phân loại chất thải:**

- Tại khoa, phòng, bộ phận: bố trí vị trí phù hợp, an toàn để đặt bao bì, dụng cụ, thiết bị lưu chứa để phân loại chất thải y tế;

- Tại vị trí đặt bao bì, dụng cụ, thiết bị lưu chứa phải có hướng dẫn cách phân loại và thu gom chất thải.

**c) Phân loại chất thải lây nhiễm:**

- Chất thải lây nhiễm sắc nhọn: bỏ vào trong thùng hoặc hộp kháng thủng và có màu vàng;

- Chất thải lây nhiễm không sắc nhọn: bỏ vào trong thùng có lót túi và có màu vàng;

- Chất thải có nguy cơ lây nhiễm cao: bỏ vào trong thùng có lót túi và có màu vàng;

- Chất thải giải phẫu: bỏ vào trong 2 lần túi hoặc trong thùng có lót túi và có màu vàng;

- Chất thải lây nhiễm dạng lỏng: chứa trong túi kín hoặc dụng cụ lưu chứa chất lỏng và có nắp đậy kín.

**d) Phân loại chất thải nguy hại không lây nhiễm:**

- Chất thải nguy hại phải được phân loại theo mã chất thải nguy hại để lưu giữ trong các bao bì, dụng cụ, thiết bị lưu chứa phù hợp. Được sử dụng chung bao bì, dụng cụ, thiết bị lưu chứa đối với các chất thải nguy hại có cùng tính chất, không có khả năng gây phản ứng, tương tác lẫn nhau và có khả năng xử lý bằng cùng một phương pháp;

- Chất thải nguy hại không lây nhiễm ở dạng rắn: đựng trong túi hoặc thùng hoặc thùng có lót túi và có màu đen;

- Chất thải nguy hại không lây nhiễm dạng lỏng: chứa trong dụng cụ lưu chứa chất lỏng có nắp đậy kín, có mã, tên loại chất thải lưu chứa.

**đ) Phân loại chất thải rắn thông thường:**

- Chất thải rắn thông thường không sử dụng để tái chế: đựng trong túi hoặc thùng hoặc thùng có lót túi và có màu xanh. Chất thải sắc nhọn đựng trong dụng cụ kháng thủng;



- Chất thải rắn thông thường sử dụng để tái chế: đựng trong túi hoặc thùng hoặc thùng có lót túi và có màu trắng.

e) Phân loại chất thải lỏng không nguy hại: chứa trong dụng cụ đựng chất thải lỏng có nắp đậy kín, có tên loại chất thải lưu chứa.

### **5.5. Thu gom chất thải y tế: (Điều 7 Thông tư số 20/2021/TT-BYT)**

#### **a) Thu gom chất thải lây nhiễm:**

- Cơ sở y tế quy định luồng đi và thời điểm thu gom chất thải lây nhiễm phù hợp để hạn chế ảnh hưởng đến khu vực chăm sóc người bệnh và khu vực khác trong cơ sở y tế;

- Dụng cụ thu gom chất thải phải bảo đảm kín, không rò rỉ dịch thải trong quá trình thu gom;

- Chất thải lây nhiễm phải thu gom riêng từ nơi phát sinh về khu vực lưu giữ chất thải tạm thời trong cơ sở y tế. Trước khi thu gom, túi đựng chất thải phải buộc kín miệng, thùng đựng chất thải phải có nắp đậy kín;

- Chất thải có nguy cơ lây nhiễm cao phải xử lý sơ bộ ở gần nơi phát sinh chất thải để loại bỏ mầm bệnh bằng thiết bị khử khuẩn. Đối với cơ sở y tế không có thiết bị khử khuẩn chất thải, trước khi thu gom túi đựng chất thải có nguy cơ lây nhiễm cao phải buộc kín miệng túi và tiếp tục bỏ vào túi đựng chất thải lây nhiễm thứ 2, buộc kín miệng túi và bỏ vào thùng thu gom chất thải lây nhiễm, bên ngoài thùng có dán nhãn **“CHẤT THẢI CÓ NGUY CƠ LÂY NHIỄM CAO”**, được thu gom, lưu giữ riêng tại khu lưu giữ chất thải lây nhiễm để xử lý hoặc chuyển cho đơn vị có chức năng xử lý theo quy định;

- Chất thải lây nhiễm dạng lỏng thu gom vào hệ thống thu gom nước thải y tế của cơ sở y tế và quản lý theo quy định về quản lý nước thải y tế;

- Tần suất thu gom chất thải lây nhiễm từ nơi phát sinh về khu lưu giữ chất thải trong khuôn viên cơ sở y tế tối thiểu một lần một ngày. Đối với các cơ sở y tế có lượng chất thải lây nhiễm phát sinh dưới 05 kg trong một ngày, chất thải lây nhiễm được thu gom với tần suất tối thiểu một lần một ngày, chất thải lây nhiễm sắc nhọn được thu gom tối thiểu là một lần một tháng.

#### **b) Thu gom chất thải nguy hại không lây nhiễm:**

- Chất thải nguy hại không lây nhiễm được thu gom, lưu giữ riêng tại khu lưu giữ chất thải trong cơ sở y tế;

- Thiết bị y tế bị vỡ, hỏng, đã qua sử dụng thải bỏ có chứa thủy ngân được thu gom và lưu giữ riêng trong các hộp bằng nhựa hoặc các vật liệu phù hợp, bảo đảm không bị rò rỉ, phát tán hơi thủy ngân ra môi trường.

c) Thu gom chất thải rắn thông thường: chất thải rắn thông thường sử dụng để tái chế và chất thải rắn thông thường không sử dụng để tái chế được thu gom riêng.

d) Thu gom chất thải lỏng không nguy hại: chất thải lỏng không nguy hại được thu gom vào hệ thống thu gom nước thải của cơ sở y tế và quản lý theo quy định về quản lý nước thải y tế.



**đ)** Khí thải phải được xử lý, loại bỏ các vi sinh vật gây bệnh trước khi xả ra môi trường xung quanh.

**e)** Thu gom nước thải:

- Hệ thống thu gom nước thải phải là hệ thống kín và bảo đảm thu gom toàn bộ lượng nước thải phát sinh trong cơ sở y tế;
- Nước thải y tế được thu gom và xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành về quản lý nước thải.

**5.6. Lưu giữ chất thải y tế:** (Điều 8 Thông tư số 20/2021/TT-BYT)

**a)** Cơ sở y tế bố trí khu vực lưu giữ chất thải y tế trong khuôn viên cơ sở y tế đáp ứng các yêu cầu sau:

- Bệnh viện và cơ sở y tế xử lý chất thải y tế theo mô hình cụm phải có khu vực lưu giữ chất thải y tế đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật theo quy định tại Mục A Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Thông tư này;
- Cơ sở y tế không thuộc đối tượng quy định tại Điểm a Khoản này lưu giữ chất thải y tế đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật theo quy định tại Mục B Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Thông tư này.

**b)** Từng loại chất thải phải được lưu giữ riêng tại khu vực lưu giữ chất thải tạm thời trong khuôn viên cơ sở y tế, trừ trường hợp các loại chất thải này có cùng tính chất, không có khả năng gây phản ứng, tương tác lẫn nhau và có khả năng xử lý bằng cùng một phương pháp.

**c)** Thời gian lưu giữ chất thải lây nhiễm:

- Đối với chất thải lây nhiễm phát sinh tại cơ sở y tế, thời gian lưu giữ không quá 02 ngày trong điều kiện bình thường. Trường hợp lưu giữ chất thải lây nhiễm trong thiết bị bảo quản lạnh ở nhiệt độ dưới 8°C, thời gian lưu giữ tối đa không quá 07 ngày;
- Đối với chất thải lây nhiễm được vận chuyển từ cơ sở y tế khác về để xử lý theo mô hình cụm hoặc xử lý tập trung, phải xử lý ngay trong ngày. Trường hợp chưa xử lý ngay trong ngày, phải lưu giữ ở nhiệt độ dưới 20°C và thời gian lưu giữ tối đa không quá 02 ngày;
- Đối với cơ sở y tế có lượng chất thải lây nhiễm phát sinh dưới 05 kg/ngày, thời gian lưu giữ không quá 03 ngày trong điều kiện bình thường và phải được lưu giữ trong các bao bì được buộc kín hoặc thiết bị lưu chứa được đậy nắp kín.

**d)** Thời gian lưu giữ chất thải nguy hại không lây nhiễm: thời gian lưu giữ không quá 01 năm kể từ thời điểm phát sinh chất thải. Trường hợp lưu giữ quá 01 năm do chưa có phương án vận chuyển, xử lý hoặc chưa tìm được cơ sở xử lý chất thải nguy hại phù hợp thì cơ sở y tế phải báo cáo bằng văn bản riêng hoặc kết hợp trong báo cáo kết quả quản lý chất thải y tế hằng năm của đơn vị cho cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Điều 13 Thông tư này và cơ quan có thẩm quyền khác theo quy định của pháp luật.

**đ)** Đối với các cơ sở y tế ở vùng sâu, vùng xa, miền núi, hải đảo khó khăn, không có biện pháp xử lý phù hợp thì chất thải lây nhiễm sắc nhọn được lưu giữ an



toàn trong bể bê tông trong khuôn viên cơ sở y tế sau khi đã xử lý tiệt khuẩn chất thải và phải có biển cảnh báo tại khu vực lưu giữ chất thải.

Bên cạnh đó, Điều 42 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT quy định về **“Vận chuyển, xử lý chất thải y tế”** như sau:

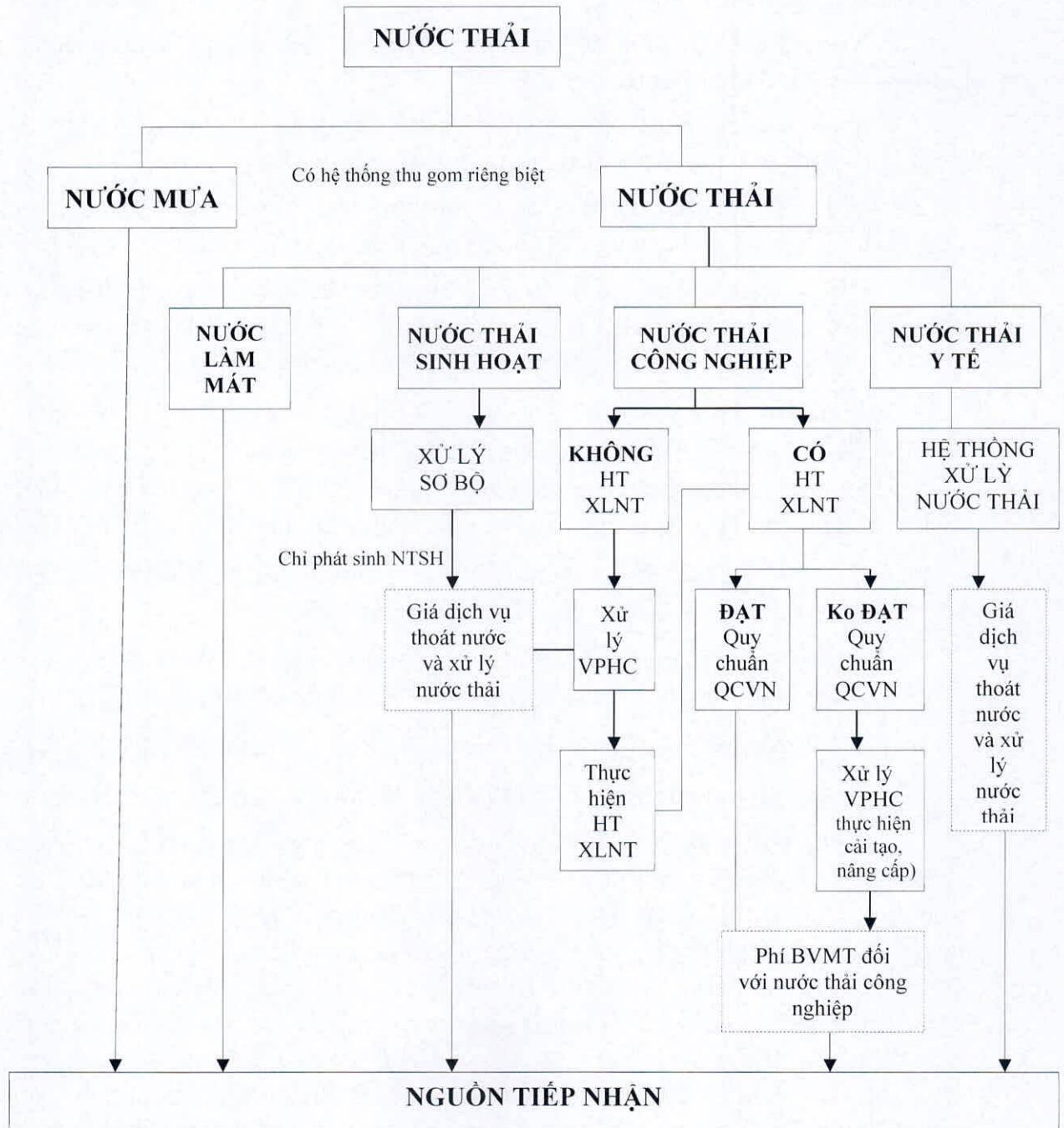
- Chất thải y tế thông thường phải được phân loại, thu gom riêng biệt với chất thải y tế nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt và được quản lý như đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường quy định tại Mục 3 Chương này; không được tái chế chất thải y tế nguy hại để sản xuất các đồ dùng, bao bì sử dụng trong lĩnh vực thực phẩm.

- Chất thải y tế nguy hại phải được phân loại, thu gom riêng biệt với chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải rắn sinh hoạt trước khi đưa vào khu vực lưu giữ tại cơ sở phát sinh theo quy định của pháp luật về quản lý chất thải y tế. Trường hợp chất thải y tế nguy hại được tự xử lý, thu hồi năng lượng tại cơ sở thì căn cứ vào công nghệ, kỹ thuật hiện có, chủ nguồn thải chất thải y tế nguy hại được lựa chọn phân loại hoặc không phân loại chất thải y tế nguy hại.



## II. QUẢN LÝ NƯỚC THẢI

Có hệ thống thu gom riêng biệt





**1. Yêu cầu chung về quản lý nước thải** được quy định như sau: (theo khoản 2 Điều 72 Luật BVMT)

- Nước thải phải được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả ra nguồn tiếp nhận;
- Nước thải được khuyến khích tái sử dụng khi đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và mục đích sử dụng nước;
- Nước thải có chứa thông số môi trường nguy hại vượt ngưỡng quy định phải được quản lý theo quy định về quản lý chất thải nguy hại;

- Việc xả nước thải sau xử lý ra môi trường phải được quản lý theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, phù hợp với khả năng chịu tải của môi trường tiếp nhận

**\* Việc phòng ngừa, giảm thiểu, thu gom, tái sử dụng và xử lý nước thải** phải đáp ứng các yêu cầu quy định tại khoản 2 Điều 72 Luật Bảo vệ môi trường và một số quy định cụ thể sau: (trích Điều 57 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)

- Nước thải phải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.
- Sử dụng tối đa giá trị của nước thải phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt thông qua việc áp dụng các giải pháp theo thứ tự ưu tiên sau:
  - + Xử lý và tái sử dụng nước thải trực tiếp cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ theo quy định của pháp luật;
  - + Xử lý và chuyển giao để tái sử dụng nước thải cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ khác theo quy định của pháp luật;
  - + Chuyển giao cho đơn vị khác để xử lý, tái sử dụng theo quy định của pháp luật;
  - + Xử lý, xả thải nước thải đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật về môi trường.

**\* Công trình, thiết bị phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường** đối với nước thải là một phần của hệ thống xử lý nước thải nhằm bảo đảm không xả nước thải chưa được xử lý ra môi trường trong trường hợp hệ thống xử lý nước thải xảy ra sự cố. Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố phải bảo đảm kiên cố, chống thấm, chống rò rỉ nước thải ra ngoài môi trường theo tiêu chuẩn, quy chuẩn thiết kế về xây dựng hoặc tiêu chuẩn về chất lượng sản phẩm hàng hóa; có khả năng lưu chứa hoặc quay vòng xử lý lại nước thải với quy mô phù hợp với kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường của dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp. Không sử dụng chung công trình, thiết bị phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải với công trình thu gom, lưu giữ và thoát nước mưa, công trình lưu giữ nước phòng cháy, chữa cháy.

Trang thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải là trang thiết bị được chuẩn bị sẵn sàng theo kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường để phòng ngừa, cảnh báo, ứng phó kịp thời trong trường hợp hệ thống xử lý nước thải xảy ra sự cố. Trang thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải phải đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn thiết kế về xây dựng hoặc tiêu chuẩn về chất lượng sản phẩm hàng hóa.



## **2. Thu gom, xử lý nước thải:**

*(Trích Điều 86 Luật BVMT)*

Nước thải của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ nằm ngoài khu đô thị, khu dân cư tập trung, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp không kết nối được vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải phải được thu gom và xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường trước khi thải vào nguồn tiếp nhận.

## **3. Hệ thống xử lý nước thải:**

*(Căn cứ Điều 87 Luật BVMT)*

**a)** Hệ thống xử lý nước thải phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

- Công nghệ phù hợp với loại hình, đặc tính nước thải cần xử lý;
- Công suất hệ thống xử lý nước thải phải phù hợp với lượng nước thải phát sinh tối đa;
- Xử lý nước thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường;
- Vận hành công trình xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật;
- Có kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với hệ thống xử lý nước thải; điểm xả thải phải có tọa độ, biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải.

**b)** Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải phải được quản lý theo quy định của pháp luật về quản lý chất thải rắn; bùn thải có yếu tố nguy hại vượt ngưỡng quy định phải được quản lý theo quy định của pháp luật về quản lý chất thải nguy hại.

## **4. Một số Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải:**

- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt QCVN 14:2008/BTNMT.
- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT.

## **5. Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải:**

*Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải; Nghị quyết số 24/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân Thành phố về điều chỉnh mức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.*

### **5.1. Đối tượng chịu phí:**

**a)** Đối tượng chịu phí bảo vệ môi trường theo quy định tại Nghị định số 53/2020/NĐ-CP là nước thải công nghiệp thải vào nguồn tiếp nhận nước thải theo quy định pháp luật và nước thải sinh hoạt, trừ trường hợp miễn thu phí theo quy định tại Điều 5 Nghị định này.

**b)** Nước thải công nghiệp là nước thải từ các nhà máy, địa điểm, cơ sở sản xuất, chế biến (sau đây gọi chung là cơ sở) của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, bao gồm:

- Cơ sở sản xuất, chế biến: Nông sản, lâm sản, thủy sản, thực phẩm, rượu, bia, nước giải khát, thuốc lá.



- Cơ sở chăn nuôi gia súc, gia cầm quy mô trang trại theo quy định pháp luật về chăn nuôi; cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm.

- Cơ sở nuôi trồng thủy sản thuộc diện phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc kế hoạch bảo vệ môi trường theo quy định.

- Cơ sở sản xuất thủ công nghiệp trong các làng nghề.

- Cơ sở: Thuộc da, tái chế da, dệt, nhuộm, may mặc.

- Cơ sở: Khai thác, chế biến khoáng sản.

- Cơ sở sản xuất: Giấy, bột giấy, nhựa, cao su; linh kiện, thiết bị điện, điện tử;

- Cơ sở: Cơ khí, luyện kim, gia công kim loại, chế tạo máy và phụ tùng.

- Cơ sở: Sơ chế phế liệu, phá dỡ tàu cũ, vệ sinh súc rửa tàu, xử lý chất thải.

- Cơ sở: Hóa chất cơ bản, phân bón, dược phẩm, thuốc bảo vệ thực vật, vật liệu xây dựng, văn phòng phẩm, đồ gia dụng.

- Nhà máy cấp nước sạch, nhà máy điện.

- Hệ thống xử lý nước thải tập trung tại khu đô thị.

- Hệ thống xử lý nước thải tập trung tại khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, cảng cá, khu công nghệ cao và các khu khác.

- Cơ sở sản xuất, chế biến khác có phát sinh nước thải từ hoạt động sản xuất, chế biến.

**c) Nước thải sinh hoạt là nước thải từ hoạt động của:**

- Hộ gia đình, cá nhân.

- Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân, tổ chức khác (gồm cả trụ sở điều hành, chi nhánh, văn phòng của các cơ quan, đơn vị, tổ chức này), trừ các cơ sở sản xuất, cơ sở chế biến thuộc các cơ quan, đơn vị, tổ chức này.

- Cơ sở: Rửa ô tô, rửa xe máy, sửa chữa ô tô, sửa chữa xe máy.

- Cơ sở khám, chữa bệnh; nhà hàng, khách sạn; cơ sở đào tạo, nghiên cứu.

- Cơ sở kinh doanh, dịch vụ khác không thuộc quy định tại khoản 2 Điều này.

## **5.2. Các trường hợp miễn phí**

Miễn phí bảo vệ môi trường đối với nước thải trong các trường hợp sau:

**a) Nước xả ra từ các nhà máy thủy điện.**

**b) Nước biển dùng vào sản xuất muối xả ra.**

**c) Nước thải sinh hoạt của:**

- Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân ở các xã;

- Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân ở các phường, thị trấn chưa có hệ thống cấp nước sạch;

- Hộ gia đình, cá nhân không kinh doanh ở các phường, thị trấn đã có hệ thống cấp nước sạch tự khai thác nước sử dụng.

**d) Nước làm mát (theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường) không trực tiếp tiếp xúc với các chất gây ô nhiễm, có đường thoát riêng.**



đ) Nước thải từ nước mưa tự nhiên chảy tràn.

e) Nước thải từ các phương tiện đánh bắt thủy sản của ngư dân.

### **5.3. Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp:**

a) Đối với cơ sở có lưu lượng xả thải dưới  $5 \text{ m}^3/\text{ngày}$ , sử dụng 100% nước sạch từ đơn vị cung cấp nước sạch và chỉ phát sinh nước thải sinh hoạt trong quá trình hoạt động: thực hiện nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp bằng giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh thông qua hóa đơn tiền nước hàng tháng của cơ sở.

b) Đối với cơ sở không có xây dựng, vận hành hệ thống xử lý nước thải trước khi thải ra nguồn tiếp nhận; mức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp được tính bằng giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, đồng thời cơ sở phải thực hiện xây dựng, vận hành hệ thống xử lý nước thải theo Luật Bảo vệ môi trường và các quy định khác (nếu có).

c) Đối với cơ sở có xây dựng, vận hành hệ thống xử lý nước thải trước khi thải ra nguồn tiếp nhận, mức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp như sau:

- Đối với cơ sở thuộc đối tượng thu phí nêu tại khoản 1 Điều này có tổng lượng nước thải trung bình dưới  $5 \text{ m}^3/\text{ngày}$  (24 giờ): áp dụng mức thu phí cố định  $f = 2.500.000$  đồng/năm.

- Đối với cơ sở thuộc đối tượng thu phí nêu tại khoản 1 Điều này có tổng lượng nước thải trung bình từ  $5 \text{ m}^3/\text{ngày}$  (24 giờ) đến dưới  $10 \text{ m}^3/\text{ngày}$  (24 giờ): áp dụng mức thu phí cố định  $f = 3.000.000$  đồng/năm.

- Đối với cơ sở thuộc đối tượng thu phí nêu tại khoản 1 Điều này có tổng lượng nước thải trung bình từ  $10 \text{ m}^3/\text{ngày}$  (24 giờ) trở lên sẽ tính phí theo công thức sau:

$$F = (f \times K) + C$$

**Trong đó:**

+  $F$  là số phí phải nộp (đồng)

+  $f = 3.000.000$  đồng

+  $K$  là hệ số lưu lượng xả thải

+  $C$  là số phí biến đổi phải nộp

• Công thức tính hệ số  $K$ :

Hệ số  $K$  được tính theo công thức sau:

$$K = \frac{\text{Lưu lượng xả thải (m}^3/\text{ngày đêm)}}{10}$$

• Công thức tính số phí biến đổi  $C$ :

Số phí biến đổi ( $C$ ) được tính cho từng chất gây ô nhiễm theo công thức sau (áp dụng theo quy định tại Nghị định số 53/2020/NĐ-CP):



$$\text{Số phí biến đổi } C \text{ (đồng)} = \text{Tổng lượng nước thải vào nguồn tiếp nhận (m}^3\text{)} \times \text{Hàm lượng thông số ô nhiễm có trong nước thải (mg/l)} \times 0,001 \times \text{Mức thu phí của thông số ô nhiễm (đồng/kg)}$$

• *Mức thu phí của thông số ô nhiễm (đồng/ kg):*

| Số TT | Thông số ô nhiễm tính phí  | Mức phí (đồng/kg) |
|-------|----------------------------|-------------------|
| 1     | Nhu cầu ô xy hóa học (COD) | 2.000             |
| 2     | Chất rắn lơ lửng (TSS)     | 2.400             |
| 3     | Thủy ngân (Hg)             | 20.000.000        |
| 4     | Chì (Pb)                   | 1.000.000         |
| 5     | Arsenic (As)               | 2.000.000         |
| 6     | Cadimium (Cd)              | 2.000.000         |

**5.4. Giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2022 - 2025:** (theo Quyết định số 17/QĐ-UBND ngày 01 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2022 - 2025)

| Mục đích sử dụng                                                              | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 |
|-------------------------------------------------------------------------------|------|------|------|------|
| Lộ trình thu giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải tính trên giá nước cấp | 15%  | 20%  | 25%  | 30%  |

### III. QUẢN LÝ VÀ KIỂM SOÁT BỤI KHÍ THẢI:

#### 1. Yêu cầu chung về quản lý bụi, khí thải (Căn cứ khoản 3 Điều 72 Luật BVMT)

Khí thải phải được thu gom và xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

#### 2. Quản lý và kiểm soát bụi, khí thải quy định tại Điều 88 Luật BVMT như sau:

a) Tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có phát tán bụi, khí thải phải kiểm soát và xử lý bụi, khí thải bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật môi trường. Bụi có yếu tố nguy hại vượt ngưỡng quy định phải được quản lý theo quy định của pháp luật về quản lý chất thải nguy hại.

b) Phương tiện giao thông, máy móc, thiết bị, công trình xây dựng phát tán bụi, khí thải phải có bộ phận lọc, giảm thiểu khí thải, thiết bị che chắn hoặc biện pháp khác để giảm thiểu bụi bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

c) Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan hướng dẫn thực hiện hoạt động phòng ngừa, kiểm tra, giám sát, xử lý các nguồn bụi, khí thải gây ô nhiễm không khí.



**- Một số Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải:**

\* QCVN 20:2009/BTNMT, QCVN về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ. Quy chuẩn này quy định nồng độ tối đa cho phép các chất hữu cơ trong khí thải công nghiệp khí phát thải vào môi trường không khí ...

\* QCVN 19: 2009/BTNMT, QCVN về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ. Quy chuẩn này quy định nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp khí phát thải vào không khí...

\* QCVN 05:2013/BTNM: QVCN về chất lượng không khí xung quanh.

**IV. QUẢN LÝ VÀ KIỂM SOÁT TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG, ÁNH SÁNG, BỨC XẠ, MÙI KHÓ CHỊU:**

(Căn cứ Điều 89 Luật BVMT)

1. Tổ chức, cá nhân gây tiếng ồn, độ rung, ánh sáng, bức xạ phải kiểm soát, xử lý bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật môi trường và bức xạ.

2. Tổ chức, cá nhân trong khu dân cư gây tiếng ồn, độ rung, ánh sáng, bức xạ, mùi khó chịu phải thực hiện biện pháp giảm thiểu, không làm tác động xấu đến cộng đồng dân cư.

3. Tổ chức, cá nhân quản lý tuyến đường có mật độ phương tiện tham gia giao thông cao gây tiếng ồn, độ rung, ánh sáng, bức xạ phải có biện pháp giảm thiểu, đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

4. Cấm sản xuất, nhập khẩu, vận chuyển, kinh doanh và sử dụng pháo nổ. Việc sản xuất, nhập khẩu, vận chuyển, kinh doanh và sử dụng pháo hoa thực hiện theo quy định của Chính phủ.

**- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn - QCVN 26:2010/BTNMT**

\* **Đối tượng áp dụng:** Quy chuẩn này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân các hoạt động gây ra tiếng ồn ảnh hưởng đến các khu vực có con người sinh sống, hoạt động và làm việc trên lãnh thổ Việt Nam.

\* **Khu vực đặc biệt:** là những khu vực trong hàng rào của các cơ sở y tế, thư viện, nhà trẻ, trường học, nhà thờ, đình, chùa và các khu vực có quy định đặc biệt khác.

\* **Khu vực thông thường** gồm: khu chung cư, các nhà ở riêng lẻ nằm cách biệt hoặc liền kề, khách sạn, nhà nghỉ, cơ quan hành chính.

\* Các nguồn gây ra tiếng ồn do hoạt động sản xuất, xây dựng, thương mại, dịch vụ và sinh hoạt không được vượt quá giá trị quy định tại Bảng 1.

**Bảng 1 - Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn**

(theo mức âm tương đương), dBA

| TT | Khu vực              | Từ 6 giờ đến 21 giờ | Từ 21 giờ đến 6 giờ |
|----|----------------------|---------------------|---------------------|
| 1  | Khu vực đặc biệt     | 55                  | 45                  |
| 2  | Khu vực thông thường | 70                  | 55                  |

**- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung: QCVN 27:2010/BTNMT**

### **PHẦN III**

## **QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG**

## **BÁO CÁO CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

### **I. QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG:**

#### **1. Quy định chung về quan trắc môi trường: (Căn cứ Điều 106 Luật BVMT)**

- Quan trắc môi trường bao gồm quan trắc chất thải và quan trắc môi trường, được thực hiện thông qua quan trắc tự động, liên tục, quan trắc định kỳ, quan trắc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có phát sinh chất thải ra môi trường phải thực hiện quan trắc theo quy định tại Điều 111 và Điều 112 của Luật này, bảo đảm tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

- Khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia quan trắc môi trường và công bố thông tin về chất lượng môi trường cho cộng đồng theo quy định của pháp luật. Tổ chức, cá nhân quan trắc môi trường và công bố thông tin về chất lượng môi trường cho cộng đồng chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của thông tin.

- Hoạt động quan trắc môi trường phải bảo đảm chất lượng và kiểm soát chất lượng, cung cấp kết quả quan trắc chính xác, tin cậy.

- Phương tiện, thiết bị quan trắc môi trường phải được kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về đo lường.

#### **2. Đối tượng quan trắc môi trường (Căn cứ Điều 108 Luật BVMT).**

##### **2.1. Thành phần môi trường phải được quan trắc bao gồm:**

- Môi trường nước gồm nước mặt, nước dưới đất, nước biển;
- Môi trường không khí xung quanh;
- Môi trường đất, trầm tích;
- Đa dạng sinh học;
- Tiếng ồn, độ rung, bức xạ, ánh sáng.

##### **2.2. Nguồn thải, chất thải, chất ô nhiễm phải được quan trắc bao gồm:**

- Nước thải, khí thải;
- Chất thải công nghiệp phải kiểm soát để phân định chất thải nguy hại theo quy định của pháp luật;
- Phóng xạ;
- Chất ô nhiễm khó phân hủy phát thải và tích tụ trong môi trường;
- Các chất ô nhiễm khác.



### **3. Quan trắc nước thải: (Căn cứ Điều 111 Luật BVMT)**

#### **3.1. Đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục** bao gồm:

- a) Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp xả nước thải ra môi trường;
- b) Dự án đầu tư, cơ sở thuộc loại hình có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với lưu lượng xả nước thải trung bình trở lên ra môi trường;
- c) Dự án đầu tư, cơ sở không thuộc loại hình có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với lưu lượng xả nước thải lớn ra môi trường.

#### **3.2. Đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ** bao gồm:

- a) Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp xả nước thải ra môi trường;
- b) Dự án đầu tư, cơ sở có lưu lượng xả nước thải lớn ra môi trường.

**3.3.** Việc quan trắc nước thải tự động, liên tục phải đáp ứng quy định kỹ thuật về quan trắc môi trường. Dữ liệu của hệ thống quan trắc được truyền trực tiếp đến cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh.

**3.4.** Việc quan trắc nước thải định kỳ phải bảo đảm thời gian, tần suất, thông số theo quy định của pháp luật đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục thì không phải quan trắc định kỳ.

### **4. Quan trắc bụi, khí thải công nghiệp: (Căn cứ Điều 112 Luật BVMT)**

- Đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải công nghiệp tự động, liên tục gồm dự án đầu tư, cơ sở có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường không khí với lưu lượng xả bụi, khí thải lớn ra môi trường.
- Đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải công nghiệp định kỳ gồm dự án đầu tư, cơ sở có lưu lượng xả thải lớn ra môi trường.
- Việc quan trắc bụi, khí thải công nghiệp tự động, liên tục phải đáp ứng quy định kỹ thuật về quan trắc môi trường. Dữ liệu của hệ thống quan trắc được truyền trực tiếp đến cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh.
- Việc quan trắc bụi, khí thải công nghiệp định kỳ phải bảo đảm thời gian, tần suất, thông số theo quy định của pháp luật. Đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục thì không phải quan trắc định kỳ.

## **II. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ (Căn cứ Điều 119 Luật BVMT)**

**1. Chủ dự án đầu tư, cơ sở có trách nhiệm lập và gửi báo cáo công tác bảo vệ môi trường đến các cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.**

#### **2. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường** bao gồm:

- a) Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm. Kỳ báo cáo tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo;



b) Báo cáo công tác bảo vệ môi trường đột xuất theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

**3. Nội dung chính của báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ bao gồm:**

- Kết quả hoạt động của các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đối với chất thải;
- Kết quả khắc phục các yêu cầu về bảo vệ môi trường của cơ quan thanh tra, kiểm tra và cơ quan nhà nước có thẩm quyền (nếu có);
- Kết quả quan trắc và giám sát môi trường định kỳ, quan trắc tự động, liên tục;
- Công tác quản lý chất thải rắn, quản lý chất thải nguy hại;
- đ) Công tác quản lý phế liệu nhập khẩu (nếu có);
- Hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường (nếu có);
- Các kết quả, hoạt động, biện pháp bảo vệ môi trường khác.

**4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường được gửi bằng bản giấy hoặc bản điện tử theo quy định của pháp luật.**

**5. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết nội dung, biểu mẫu, hình thức và thời gian gửi báo cáo công tác bảo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.**

- Nội dung, hình thức và thời gian gửi báo cáo công tác bảo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: *(Căn cứ Điều 66 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT)*

**5.1. Nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường:**

- Nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường của chủ dự án đầu tư, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường theo quy định tại Mẫu số 05.A Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này;
- Nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường của chủ dự án đầu tư, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thuộc đối tượng phải đăng ký môi trường theo quy định tại Mẫu số 05.B Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này. Đối tượng được miễn đăng ký môi trường theo quy định tại Điều 32 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP thì không phải thực hiện báo cáo công tác bảo vệ môi trường;
- Nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung hoặc cụm công nghiệp theo quy định tại Mẫu số 06 Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này.

**5.2. Thời gian gửi báo cáo công tác bảo vệ môi trường:** Chủ dự án đầu tư, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ báo cáo các cơ quan quy định tại khoản 5 Điều này về công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (kỳ báo cáo tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12) trước ngày 05 tháng 01 của năm tiếp theo; chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung hoặc cụm công nghiệp báo cáo các cơ quan quy định tại khoản 5 Điều này về công tác



bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (kỳ báo cáo tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12) trước ngày 10 tháng 01 của năm tiếp theo.

**5.3. Hình thức báo cáo công tác bảo vệ môi trường:** Báo cáo công tác bảo vệ môi trường được thể hiện bằng một trong các hình thức sau:

- Báo cáo bằng văn bản giấy, có chữ ký của người có thẩm quyền, đóng dấu của đơn vị và bản điện tử (file.doc). Các biểu mẫu tổng hợp số liệu kèm theo báo cáo phải được đóng dấu giáp lai. Báo cáo theo hình thức này được gửi theo phương thức quy định tại các điểm b, c, và d khoản 4 Điều này;

- Báo cáo bằng văn bản điện tử theo thể thức định dạng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định hoặc được số hóa từ văn bản giấy, có chữ ký điện tử của người có thẩm quyền và đóng dấu điện tử của đơn vị. Báo cáo theo hình thức này được gửi theo quy định tại điểm a và điểm đ khoản 4 Điều này.

**5.4. Báo cáo được gửi đến cơ quan nhận báo cáo bằng một trong các phương thức sau:**

- Gửi qua hệ thống thông tin môi trường các cấp hoặc hệ thống thông tin khác của địa phương;

- Gửi, nhận trực tiếp;
- Gửi, nhận qua dịch vụ bưu chính;
- Gửi, nhận qua Fax;
- Gửi, nhận qua hệ thống thư điện tử;
- Phương thức khác theo quy định của pháp luật.

**5.5. Gửi báo cáo công tác bảo vệ môi trường:**

- Chủ dự án đầu tư, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ gửi báo cáo công tác bảo vệ môi trường đến các cơ quan sau: Cơ quan cấp giấy phép môi trường (đối với đối tượng quy định tại điểm a khoản 1 Điều này) hoặc cơ quan tiếp nhận đăng ký môi trường (đối với đối tượng quy định tại điểm b khoản 1 Điều này); Sở Tài nguyên và Môi trường (nơi dự án đầu tư, cơ sở có hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ); Ủy ban nhân dân cấp huyện; chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung hoặc cụm công nghiệp (đối với các cơ sở nằm trong khu kinh tế, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung hoặc cụm công nghiệp);

- Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung gửi báo cáo công tác bảo vệ môi trường đến các cơ quan theo quy định tại điểm m khoản 4 Điều 51 Luật Bảo vệ môi trường;

- Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp gửi báo cáo công tác bảo vệ môi trường đến các cơ quan theo quy định tại điểm l khoản 3 Điều 52 Luật Bảo vệ môi trường.

**5.6. Chủ dự án đầu tư, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có trách nhiệm gửi báo cáo theo quy tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này**



và thực hiện việc lưu giữ các tài liệu liên quan đến báo cáo tại cơ sở để cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối chiếu khi thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra.

**5.7.** Chủ dự án đầu tư, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp thực hiện báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm theo các khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 6 Điều này. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường đột xuất được thực hiện theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.